

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 30/10/2020



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	26
THỊ TRƯỜNG THỊT	30
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	38
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	42

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- **Cao su:** Trong tháng 10/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng mạnh. Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo xu hướng giá cao su sẽ tiếp tục tăng trong 2 tháng cuối năm 2020 do nhu cầu tăng.
- **Cà phê:** Tháng 10/2020, giá cà phê Robusta tăng so với cuối tháng 9/2020 do thời tiết bất lợi tại 2 nước sản xuất cà phê hàng đầu thế giới là Bra-xin và Việt Nam, ảnh hưởng đến nguồn cung.
- **Hạt tiêu:** Tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen tại Ấn Độ và Ma-lai-xi-a giảm, nhưng tăng tại Việt Nam, Bra-xin và In-đô-nê-xi-a.
- **Chè:** Giá chè bình quân tại các phiên đấu giá của Ấn Độ tăng 31,07% so với cùng kỳ năm 2019.
- **Rau quả:** Tây Ban Nha nhập khẩu 66% hàng rau quả tươi từ các nước đang phát triển, trong đó Ma-rốc là thị trường cung cấp lớn nhất chiếm tới 28% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau quả tươi. Sản xuất xoài nội địa của Trung Quốc bị cạnh tranh bởi xoài nhập khẩu từ Đông Nam Á.
- **Thịt:** Trong tháng 10/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 9/2020.
- **Thủy sản:** Theo Công ty Tư vấn thị trường Tôm Insights, nhập khẩu tôm toàn cầu trong 8 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019. Giá tôm HOSO của Ê-cu-a-đo tăng từ 0,1 - 0,3 USD/kg so với tuần cuối của tháng 9/2020.
- **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Tổng thống Nga yêu cầu cấm xuất khẩu hoàn toàn đối với các lô hàng gỗ tùng và gỗ cứng có giá trị cao, chưa qua chế biến hoặc đã chế biến từ ngày 01/01/2022.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- **Cao su:** Trong tháng 10/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng mạnh theo giá của thị trường thế giới. Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 10/2020 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 266 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 10/2019. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2020 ở mức 2,9%.
- **Cà phê:** Tháng 10/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 9/2020. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê trong tháng 10/2020 đạt 90 nghìn tấn, trị giá 167 triệu USD, tăng 1,0% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với tháng 10/2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ 7 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.
- **Hạt tiêu:** Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 10/2020 tăng mạnh so với cuối tháng 9/2020. Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 10/2020 tăng 11,9% về lượng so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 27,4% trong 8 tháng đầu năm 2020, tăng so với 24,6% trong 8 tháng đầu năm 2019.
- **Chè:** Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Kê-ni-a giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần của Việt Nam tăng mạnh trong tổng nhập khẩu chè của Hoa Kỳ. Ước tính, trong tháng 10/2020 xuất khẩu chè đạt 13 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.
- **Rau quả:** Ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2020 đạt 230 triệu USD, giảm 22,2% so với tháng 10/2019. Thị phần trái bưởi tươi của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Nga.
- **Thịt:** Trong tháng 10/2020, giá lợn hơi trong nước giảm trong 23 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại trong bối cảnh mưa bão dồn dập tại khu vực miền Trung.
- **Thủy sản:** Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2020 ước đạt 200 nghìn tấn, trị giá 840 triệu USD, giảm 9,38% về lượng, nhưng tăng 0,74% về trị giá so với tháng 10/2019.
- **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Ước tính, tháng 10/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong tháng 10/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng mạnh.
- ▶ Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo xu hướng giá cao su sẽ tiếp tục tăng trong 2 tháng cuối năm 2020 do nhu cầu tăng.
- ▶ Trong tháng 10/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng mạnh theo giá của thị trường thế giới.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 10/2020 đạt khoảng 200 nghìn tấn, trị giá 266 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 10/2019.
- ▶ Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2020 ở mức 2,9%.

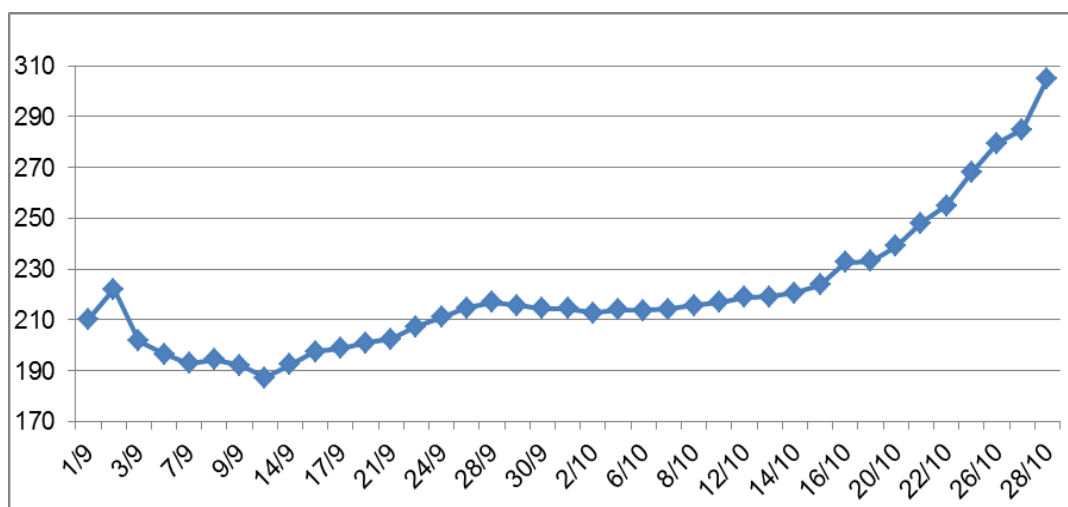
THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 10/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt tăng mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), cuối tháng 10/2020 giá cao su đạt mức cao nhất trong vòng 3 năm trở

lại đây. Ngày 28/10/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 giao dịch ở mức 305 Yên/kg (tương đương 2,93 USD/kg), tăng 42,2% so với cuối tháng 9/2020 và tăng 102% so với cùng kỳ năm 2019.

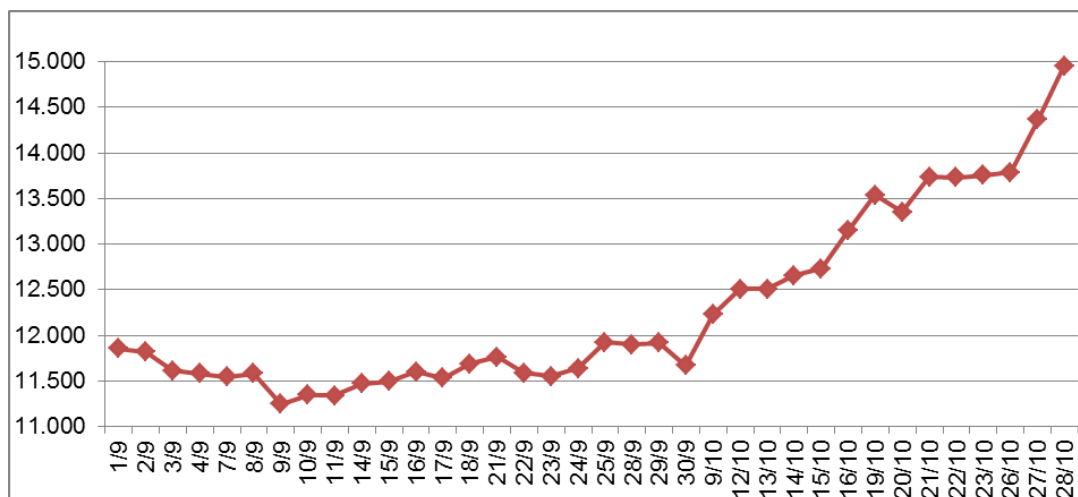
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 tại sàn Osaka trong tháng 10/2020 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 28/10/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 11/2020 giao dịch ở mức 14.955 NDT/tấn (tương đương 2,23 USD/kg), tăng 28,1% so với cuối tháng 9/2020 và tăng 38% so với cùng kỳ năm 2019.

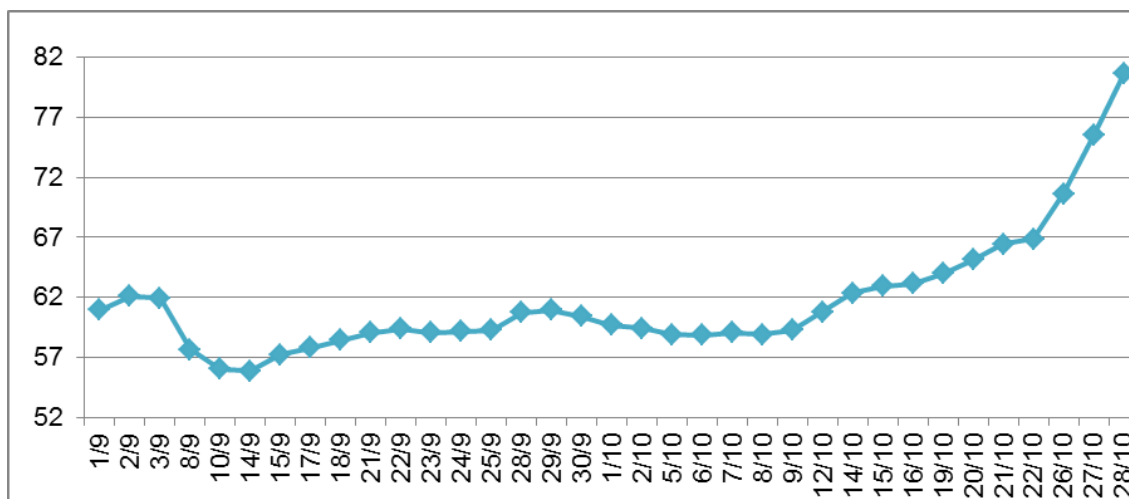
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 11/2020 tại sàn SHFE trong tháng 10/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 28/10/2020, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 80,6 Baht/kg (tương đương 2,59 USD/kg), tăng 33,5% so với cuối tháng 9/2020 và tăng 88,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 10/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su tăng mạnh là do: (i) ngành ô tô thế giới hồi phục sau đại dịch Covid-19. Tháng 9/2020 đánh dấu tháng đầu tiên ngành ô tô hồi phục gần như trên khắp toàn cầu, sau giai đoạn dài ảm đạm do dịch bệnh. Tiêu thụ xe chở khách của Trung Quốc tháng 9/2020 tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2019 lên 1,91 triệu chiếc; tiêu thụ ô tô khách của Ấn Độ trong tháng 9/2020 cũng tăng 31,2% so với cùng kỳ năm 2019, là mức tăng nhiều nhất trong vòng 27 tháng qua. Tiêu thụ xe hơi ở các thị trường Mỹ, châu Âu... cũng bắt đầu hồi phục; (ii) mưa lớn ảnh hưởng tới sản xuất cao su của những nước sản xuất chủ chốt, nhất là Thái Lan và Việt Nam; (iii) Bộ Thương mại Trung Quốc ngày 23/10/2020 thông báo sẽ áp dụng các biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm cao su nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Liên minh châu Âu kể từ ngày 28/10/2020, cụ thể là cao su tổng hợp EPDM (ethylene propylene diene monomer (M-class)) – có thể khiến nhu cầu cao su thiên nhiên của nước này tăng lên.

Hiệp hội Các nước sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC) dự báo xu hướng giá cao

su sẽ tiếp tục tăng trong 2 tháng cuối năm 2020 do nhu cầu tăng. ANRPC dự báo Trung Quốc sẽ tiêu thụ 1,38 triệu tấn cao su trong quý IV/2020, gần sát mức 1,40 triệu tấn của cùng kỳ năm 2019, lượng nhập khẩu dự kiến sẽ tăng 1,6% so với năm 2019; tiêu thụ cao su ở Ấn Độ cũng dần phục hồi trong bối cảnh sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ năm 2020 dự báo sẽ giảm 42 nghìn tấn, xuống còn 668 nghìn tấn. Trong khi đó, sản lượng cao su tự nhiên của Thái Lan năm 2020 dự báo sẽ giảm 332 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 4,48 triệu tấn.

Căm-pu-chia: Theo Bộ Nông Lâm và Ngư nghiệp Căm-pu-chia, trong 9 tháng đầu năm 2020, Căm-pu-chia đã xuất khẩu được 179,62 nghìn tấn cao su, giảm 3% so với cùng kỳ năm 2019, giá xuất khẩu trung bình ở mức 1.288 USD/tấn, thấp hơn 51 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2019. Các thị trường xuất khẩu chính của cao su Căm-pu-chia là Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Hiện nay, Căm-pu-chia đã trồng cây cao su trên tổng diện tích 403.195 ha, trong đó 62% đã trưởng thành và sẵn sàng khai thác mủ cao su.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 10/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước tăng mạnh theo giá của thị trường thế giới. Ngày 28/10/2020, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thông báo giá thu mua mủ nước ở mức 385 đồng/TSC, tăng 95 đồng/TSC so với cuối tháng 9/2020; giá thu mua mủ tạp được điều chỉnh

lên mức 340 đồng/TSC, tăng 90 đồng/TSC so với cuối tháng 9/2020.

Trong tháng 10/2020, Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai cũng 5 lần thông báo điều chỉnh tăng giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của các hộ tiểu điền, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai trong tháng 10/2020

Chủng loại	ĐVT	Ngày 30/9	Ngày 13/10	Ngày 16/10	Ngày 20/10	Ngày 22/10	Ngày 27/10
Mủ cao su nước loại 1	Đ/độ TSC	288	293	298	308	328	355
Mủ cao su nước loại 2	Đ/độ TSC	285	290	295	305	325	352
Mủ chén khô	đ/kg	11.500	11.800	12.100	12.700	13.300	13.900
Mủ chén vừa	đ/kg	10.500	10.800	11.100	11.700	12.300	12.900
Mủ chén ướt	đ/kg	6.000	6.300	6.600	7.200	7.800	8.400
Mủ đông khô	đ/kg	9.300	9.600	9.900	10.500	11.100	11.700
Mủ đông vừa	đ/kg	7.700	8.000	8.300	8.900	9.500	10.100
Mủ đông ướt	đ/kg	5.300	5.600	5.900	6.500	7.100	7.700
Mủ dây khô	đ/kg	10.900	11.200	11.500	12.100	12.700	13.300
Mủ dây ướt	đ/kg	7.800	8.100	8.400	9.000	9.600	10.200
Mủ tận thu	đ/kg	1.800	2.000	2.200	2.600	2.800	3.000

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Đồng Nai

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 10/2020 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 266 triệu USD, giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 0,2% về trị giá so với tháng 9/2020, tăng 4,3% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với tháng 10/2019; giá xuất khẩu cao su bình quân tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2019, lên mức 1.330 USD/tấn. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 1,69 tỷ USD, tăng 0,8% về lượng, nhưng giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; giá xuất

khẩu cao su bình quân ở mức 1.286 USD/tấn, giảm 4,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS 400280) đạt 740,49 nghìn tấn, trị giá 948,11 triệu USD, tăng 35,4% về lượng và tăng 27,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 98,8% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020.

Trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu nhiều chủng loại cao su giảm so với cùng kỳ năm 2019, trong khi xuất khẩu cao su dạng Crếp, cao su tái sinh, Latex, SVR CV40, Skim

block tăng, nhưng các chủng loại này chỉ chiếm một lượng nhỏ trong tổng xuất khẩu cao su của Việt Nam.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	9 tháng năm 2020			So với 9 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá XKTB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá XKTB	Trị giá	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 20120
Tổng	1.113.441	1.278	1.423.445	0,2	-6,2	-6,0	100	100
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	740.497	1.280	948.118	35,4	-5,9	27,4	49,2	66,5
Latex	116.641	948	110.553	15,1	-3,5	11,1	9,1	10,5
SVR 3L	85.157	1.440	122.640	-42,8	-1,0	-43,4	13,4	7,6
SVR 10	56.633	1.304	73.849	-62,6	-5,9	-64,8	13,6	5,1
SVR CV60	38.738	1.501	58.159	-26,1	-0,9	-26,8	4,7	3,5
RSS3	38.234	1.456	55.674	-33,3	-2,2	-34,7	5,2	3,4
SVR CV50	10.986	1.537	16.881	-10,0	0,3	-9,7	1,1	1,0
SVR 20	6.990	1.316	9.201	-56,7	-4,2	-58,5	1,5	0,6
Cao su tái sinh	4.845	739	3.583	93,7	21,0		0,2	0,4
RSS1	4.650	1.488	6.918	-52,0	-5,4	-54,6	0,9	0,4
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	2.936	2.335	6.855	-67,0	31,2	-56,7	0,8	0,3
Cao su dạng Crếp	1.484	652	967	3.911	-51,5		0,0	0,1
Cao su tổng hợp	1.298	2.496	3.240	-4,6	-20,0	-23,7	0,1	0,1
SVR 5	1.215	1.482	1.801	-29,8	-2,6	-31,6	0,2	0,1
Skim block	449	975	438	32,8	-5,8	25,1	0,0	0,0
SVR CV40	242	1.513	366	50,3	-0,3	49,9	0,0	0,0
CSR 10	101	1.188	120	-67,5	-17,6	-73,2	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 8 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,03 triệu tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 1,87 tỷ USD, giảm 21,1% về lượng và giảm 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da, Hàn Quốc và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ với 16,01 nghìn tấn, trị giá 23,68 triệu USD, giảm 21,8% về lượng, và giảm 12,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,5%, giảm nhẹ so với 8 tháng đầu năm 2019.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	8 tháng năm 2020		So với 8 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	8 tháng năm 2019	8 tháng năm 2020
Tổng	1.034.498	1.872.851	-21,1	-25,4	100	100
In-đô-nê-xi-a	322.195	476.357	-19,3	-20,1	30,5	31,1
Thái Lan	142.470	249.342	-21,6	-20,3	13,9	13,8
Ca-na-da	70.286	196.512	-31,0	-30,6	7,8	6,8
Hàn Quốc	59.238	93.232	-15,0	-35,0	5,3	5,7
Đức	54.381	118.701	-22,3	-32,4	5,3	5,3
Nhật Bản	46.005	127.158	-28,6	-32,4	4,9	4,4
Mê-hi-cô	45.575	79.534	-12,8	-29,3	4,0	4,4
Bờ Biển Ngà	38.956	56.297	11,1	8,0	2,7	3,8
Pháp	35.251	75.753	-16,0	-24,5	3,2	3,4
Nga	30.659	57.717	-45,6	-44,9	4,3	3,0
Đài Loan	25.450	51.193	-14,8	-26,4	2,3	2,5
Li-bê-ri-a	22.373	30.874	-27,3	-28,4	2,3	2,2
Ma-lay-xi-a	17.465	27.210	-29,3	-30,2	1,9	1,7
Việt Nam	16.010	23.687	-21,8	-12,4	1,6	1,5
Tây Ban Nha	11.888	21.266	-8,3	-26,3	1,0	1,1
Thị trường khác	96.297	188.018	-19,3	-19,5	9,1	9,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại nhập khẩu:

Trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hoa Kỳ đạt 556,79 nghìn tấn, trị giá 828,28 triệu USD, giảm 19,7% về lượng và giảm 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu

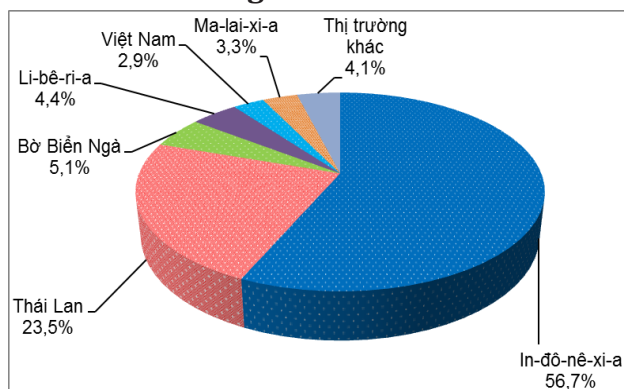
năm 2020.

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ với 15,99 nghìn tấn, trị giá 23,5 triệu USD, giảm 21,7% về lượng và giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,9%, ổn định so với 8 tháng đầu năm 2019.

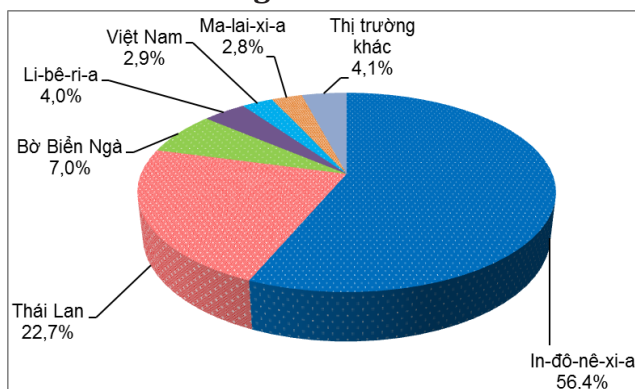
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ

(ĐVT: % tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2019



8 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 8 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 386,92 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 759,05 triệu USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 29,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Pháp là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho

Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Mê-hi-cô, Pháp, Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Hàn Quốc và Đức lại tăng.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 10/2020, giá cà phê Robusta tăng so với cuối tháng 9/2020 do thời tiết bất lợi tại 2 nước sản xuất cà phê hàng đầu thế giới là Bra-xin và Việt Nam ảnh hưởng đến nguồn cung.
- ▶ Tháng 10/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 9/2020.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê trong tháng 10/2020 đạt 90 nghìn tấn, trị giá 167 triệu USD, tăng 1,0% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với tháng 10/2019.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ 7 tháng đầu năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Tháng 10/2020, giá cà phê Robusta tăng so với cuối tháng 9/2020 do thời tiết bất lợi tại 2 nước sản xuất cà phê hàng đầu thế giới ảnh hưởng đến nguồn cung. Tại Bra-xin đã xuất hiện mối lo ngại sản lượng vụ mùa tới giảm do một số cây trồng đã bị hư hại vì khô hạn kéo dài. Tại Việt Nam, mưa bão khiến thu hoạch vụ mùa cà phê mới của Việt Nam bị chậm lại.

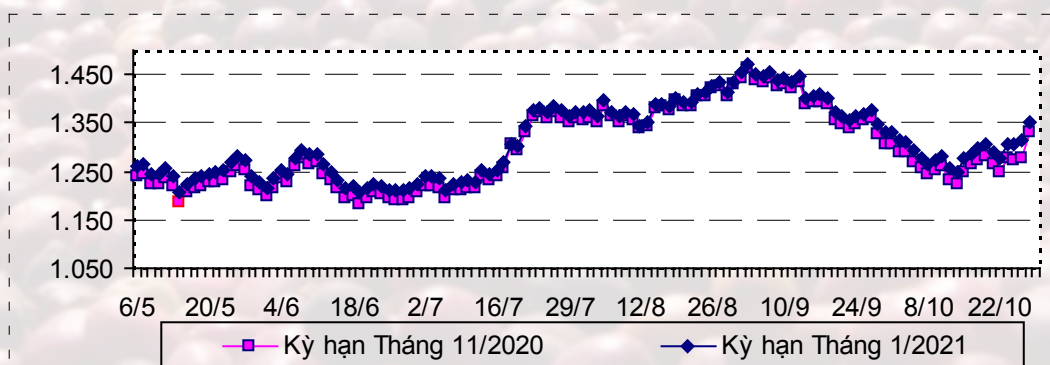
Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Bra-xin, niên vụ cà phê 2019/20 đã kết thúc từ cuối tháng 9/2020. Xuất khẩu cà phê của Bra-xin niên vụ 2019/20 đạt 40,51 triệu

bao, trong đó cà phê Robusta chiếm 11,5%; cà phê hòa tan quy ra nhân chiếm 9,8%, còn lại là cà phê Arabica chế biến khô.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/10/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 11/2020 và tháng 1/2021 tăng lần lượt 2,1% và 1,6% so với ngày 30/9/2020, lên mức 1.331 USD/tấn và 1.351 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 0,8% và 0,4% so với ngày 30/9/2020, lên mức 1.357 USD/tấn và 1.367 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 5/2020 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)

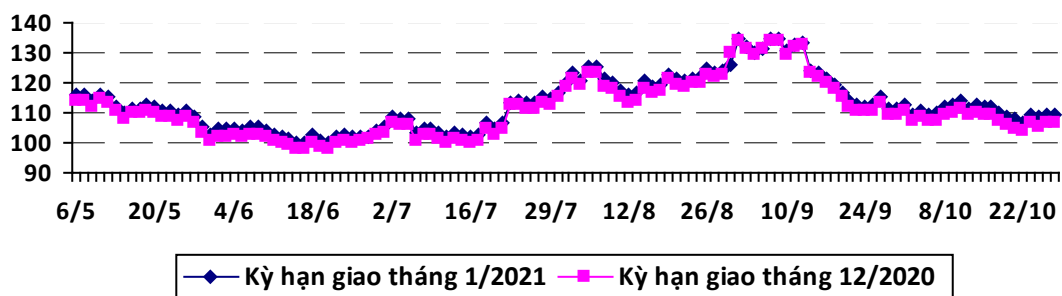


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/10/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 và tháng 3/2021 giảm lần lượt 2,4% và 1,7% so với ngày 30/9/2020, xuống mức 106,95 Uscent/lb và 109,55

Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 và tháng 9/2021 giảm lần lượt 1,4% và 1,2% so với ngày 30/9/2020, xuống còn 111,25 Uscent/lb và 112,8 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



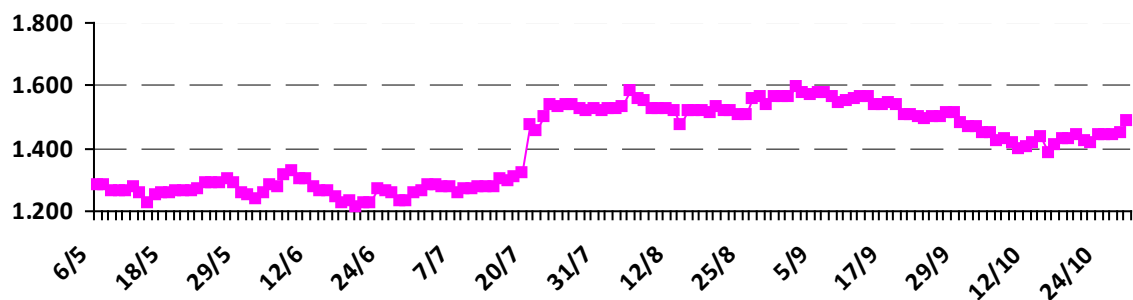
Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/10/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 ổn định ở mức 115,7 Uscent/lb so với ngày 30/9/2020; nhưng kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 giảm lần lượt 1,8% và 0,4% so với ngày 30/9/2020, xuống mức 116,85 Uscent/lb và

116,2 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.486 USD/tấn, chênh lệch +135 USD/tấn, tăng 21 USD/tấn (tương đương mức tăng 1,4%) so với ngày 30/9/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo trong ngắn hạn, giá cà phê Robusta tăng do yếu tố thời tiết không thuận lợi tại Việt Nam. Bên cạnh đó, đại dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, một số quốc gia châu

Âu và Bắc Mỹ phải thực hiện biện pháp giãn cách xã hội mạnh hơn, nhu cầu tiêu thụ cà phê hòa tan tại nhà có khả năng sẽ tăng.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG MẠNH SO VỚI CUỐI THÁNG 9/2020

Tháng 10/2020, giá cà phê trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 9/2020. Ngày 28/10/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 4,2 - 4,5% so với ngày 30/9/2020. Mức giá thấp nhất là 32.300 đồng/kg tại huyện Di Linh tỉnh Lâm Đồng, mức giá cao nhất là 33.200 đồng/kg tại huyện Cư M'gar tỉnh Đắk Lắk. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 4,2% so với ngày 30/9/2020, lên mức 34.400 đồng/kg

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/10/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.400	4,2
Bảo Lộc (Robusta)	32.400	4,2
Di Linh (Robusta)	32.300	4,2
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.200	4,4
Ea H'leo (Robusta)	33.000	4,4
Buôn Hồ (Robusta)	33.000	4,4
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	32.700	4,5
Ia Grai (Robusta)	32.800	4,5
Pleiku	32.800	4,5
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.800	4,5
Đắk R'lấp (Robusta)	32.700	4,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.500	4,2
Thành phố Hồ Chí Minh		
R1	34.400	4,2

Nguồn: Tintaynguyen.com



XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 10/2020 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê trong tháng 10/2020 đạt 90 nghìn tấn, trị giá 167 triệu USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 11,2% về trị giá so với tháng 9/2020, nhưng tăng 1,0% về lượng và tăng 3,8% về trị giá so với tháng 10/2019. Tính chung 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,34 triệu tấn, trị giá 2,32 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tháng 10/2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức 1.856 USD/tấn, giảm 1,6% so với tháng 9/2020 nhưng tăng 2,8% so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức 1.734 USD/tấn, tăng 0,6% so với

cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta trong tháng 9/2020 đạt 85,5 nghìn tấn, trị giá 134,36 triệu USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 16,5% về trị giá so với tháng 9/2019. Tuy nhiên trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta giảm 1,4% về lượng và giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,07 triệu tấn, trị giá 1,59 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang nhiều thị trường chính giảm, gồm: Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nhật Bản, Nga, Bỉ, Thái Lan, Ma-lai-xi-a; ngược lại xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường tăng, gồm: Đức, Ý, Hàn Quốc, An-giê-ri.

Chủng loại xuất khẩu cà phê trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Chủng loại	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	85.518	134.358	11,9	16,5	1.068.537	1.592.211	-1,4	-3,1
Arabica	1.735	3.812	-30,9	-16,3	55.928	128.952	18,9	36,6
Cà phê Excelsa	375	602	69,9	52,8	2.223	3.724	-54,2	-52,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ BỈ TRONG 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, nhập khẩu cà phê của Bỉ trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt 208,2 nghìn tấn, trị giá 641 triệu USD, tăng 3,2% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, Bỉ tăng nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử cafein (HS

090111), tăng 5,1% về lượng và tăng 7,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 186,2 nghìn tấn, trị giá 451,16 triệu USD. Ngược lại, Bỉ giảm nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta rang xay, đã khử chất cafein (HS 090121; 090122), tốc độ giảm lần lượt 14,7% và 12% về lượng, đạt 18,8 nghìn tấn và 1,74 nghìn tấn.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Bỉ trong 7 tháng đầu năm 2020

Mã HS	7 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2019
090111	186.177	451.164	5,1	7,2	89,4	87,8
090121	18.806	171.310	-14,7	-3,0	9,0	10,9
090122	1.745	16.212	-12,0	-10,8	0,8	1,0
090190	1.035	598	512,7	-39,4	0,5	0,1
090112	478	1.733	10,7	9,9	0,2	0,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

7 tháng đầu năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Bỉ đạt mức 3.078 USD/tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân

cà phê của Bỉ tăng từ các thị trường Bra-xin, Hon-đu-rát, Cô-lôm-bi-a, Hà Lan, Pê ru, U-gan-đa, nhưng giảm từ các thị trường Việt Nam, Đức, Ê-ti-ô-pi-a, In-đô-nê-xi-a.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Bỉ trong 7 tháng năm 2020

Thị trường	7 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	208.241	641.013	3.078	3,2	3,7	0,5
Bra-xin	46.055	105.019	2.280	0,8	3,0	2,2
Việt Nam	38.248	65.233	1.706	0,8	-0,03	-0,8
Hon-đu-rát	26.601	73.429	2.760	28,4	34,6	4,8
Cô-lôm-bi-a	11.138	38.066	3.418	10,0	22,4	11,3
Đức	8.942	37.665	4.212	0,4	-1,7	-2,2
Hà Lan	8.166	59.693	7.310	3,1	5,0	1,9
Pê ru	6.668	21.853	3.278	-22,6	-12,6	13,0
U-gan-đa	6.638	13.101	1.974	20,7	21,6	0,7
Ê-ti-ô-pi-a	6.013	18.845	3.134	31,4	26,1	-4,0
In-đô-nê-xi-a	5.372	10.813	2.013	29,9	13,1	-12,9
Thị trường khác	44.400	197.296	4.444	-6,8	-6,0	0,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

7 tháng đầu năm 2020, Bỉ tăng nhập khẩu cà phê từ hầu hết các thị trường chính. Đáng chú ý, nhập khẩu cà phê của Bỉ từ một số thị trường tăng khá cao, như: Hon-đu-rát, Ê-ti-ô-pi-a, In-đô-nê-xi-a. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Bỉ từ Bra-xin trong 7 tháng đầu năm 2020 đạt trên 46 nghìn tấn, trị giá 105 triệu USD, tăng 0,8% về lượng và tăng 3,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ chiếm 22,1% trong 7 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 22,6% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu cà phê của Bỉ từ Việt Nam đạt 38,2 nghìn tấn, trị giá 65,23 triệu USD, tăng 0,8% về lượng, nhưng giảm 0,03% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ



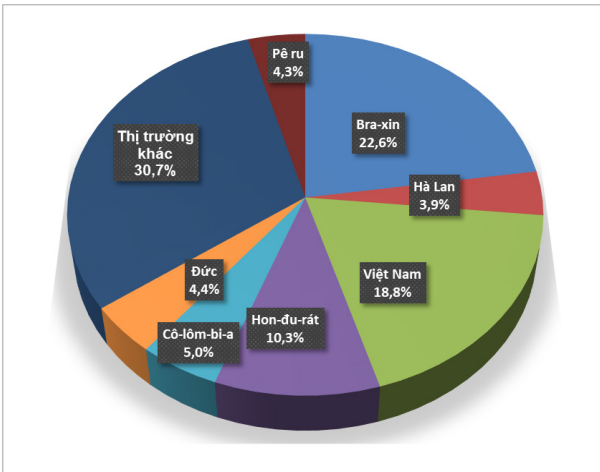
chiếm 18,4% trong 7 tháng đầu năm 2020, thấp hơn so với 18,8% trong 7 tháng đầu năm 2019.

Đáng chú ý, trong 7 tháng đầu năm 2020 lượng cà phê nhập khẩu của Bỉ từ Ê-ti-ô-pi-a và In-đô-nê-xi-a tăng lần lượt 31,4% và 29,9% so với cùng kỳ năm 2019, đạt trên 6 nghìn tấn và 5,4 nghìn tấn. Thị phần cà phê của Ê-ti-ô-pi-a và In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Bỉ tăng từ 2,3% và 2,0% trong 7 tháng đầu năm 2019, lên 2,9% và 2,6% trong 7 tháng đầu năm 2020.

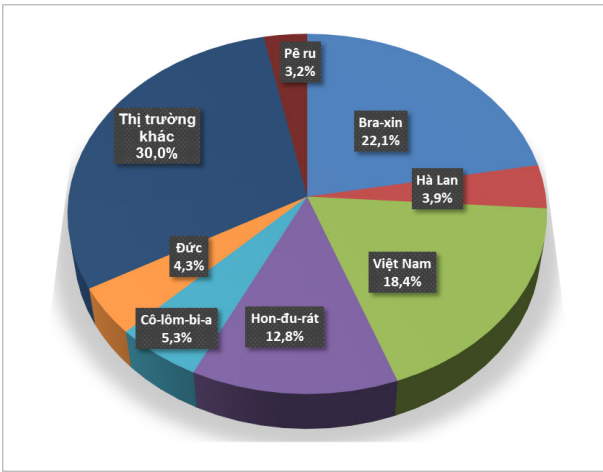
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Bỉ

(% tính theo lượng)

7 tháng đầu năm 2019



7 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen tại Ấn Độ và Ma-lai-xi-a giảm, nhưng tăng tại Việt Nam, Bra-xin và In-đô-nê-xi-a.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 10/2020 tăng mạnh so với cuối tháng 9/2020.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 10/2020 tăng 11,9% về lượng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 27,4% trong 8 tháng đầu năm 2020, tăng so với 24,6% trong 8 tháng đầu năm 2019.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

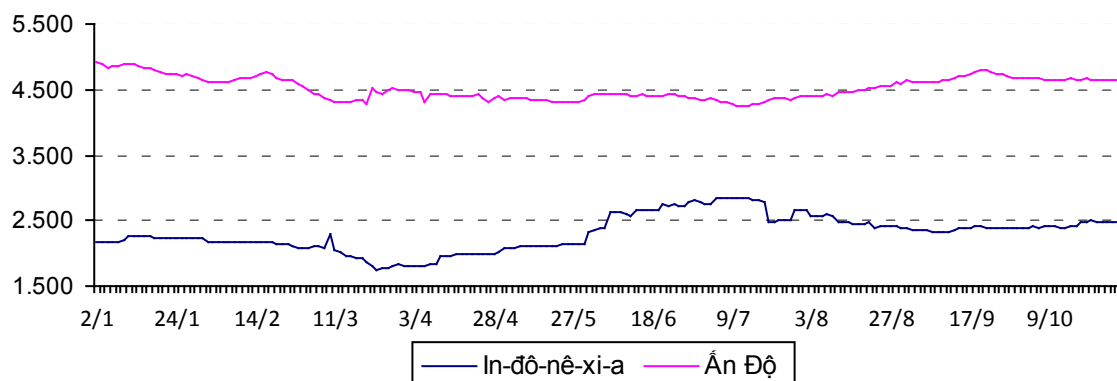
Tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với cuối tháng 9/2020, giảm tại Ấn Độ và Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Việt Nam, Bra-xin và In-đô-nê-xi-a.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giao dịch ở mức 3.675 USD/tấn, giảm 3,3% so với ngày 30/9/2020; hạt tiêu trắng giảm 2% so với ngày 30/9/2020, xuống mức 4.900 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), ngày 28/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 0,8% so với ngày 30/9/2020, xuống mức 4.636 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

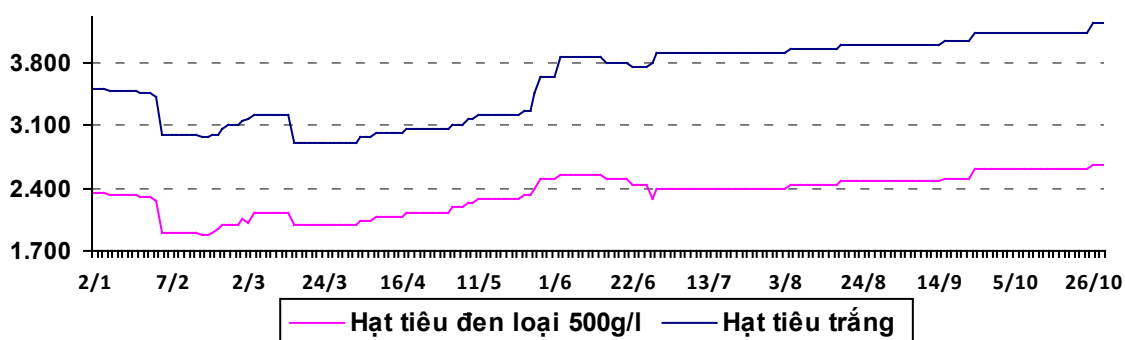
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/10/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 4,8% so với ngày 30/9/2020, lên mức 2.492 USD/tấn. Ngược lại, giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại cảng Muntok giảm 1,9% so với ngày 30/9/2020, xuống mức 4.283 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 28/10/2020 giá hạt tiêu đen tăng 6% so với ngày 30/9/2020, lên

mức 2.650 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 28/10/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 1,9% và 5,8% so với ngày 30/9/2020, lên mức 2.655 USD/tấn và 2.736 USD/tấn; hạt tiêu trắng tăng 2,4% so với ngày 30/9/2020, lên mức 4.225 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

Dự báo giá hạt tiêu trong thời gian tới sẽ tăng do sản lượng tại một số nước sản xuất lớn giảm, nhu cầu tiêu thụ dịp cuối năm tăng. Theo Ủy ban hạt tiêu Ma-lai-xi-a (MPB) dự

báo sản lượng hạt tiêu của nước này năm 2020 sẽ giảm khoảng 4 – 5 nghìn tấn so với năm 2019, xuống còn 30 nghìn tấn.



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG

Tháng 10/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 9/2020. Ngày 28/10/2020, giá hạt tiêu đen tăng từ 3.000 – 4000 đồng/kg (tương đương mức tăng từ 6,1 – 8,3%) so với ngày 30/9/2020. Tại tỉnh Đồng Nai, giá hạt tiêu tăng mạnh nhất 4.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 8,3%), lên mức 52.000 đồng/kg; huyện Eo

H'leo tỉnh Đắk Lắk và huyện Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông tăng 3.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 6,1%), lên mức 52.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 70.000 đồng/kg, tăng 2.500 đồng/kg (tương đương mức tăng 3,7%) so với cuối tháng 9/2020, so với cùng kỳ năm 2019 tăng 7.000 đồng/kg (tương đương mức tăng 11,1%).

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/10/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/9/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	52.500	6,1
Gia Lai		
Chư Sê	52.000	7,2
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	52.500	6,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	54.500	6,9
Bình Phước	53.500	7,0
Đồng Nai	52.000	8,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 10/2020 TĂNG

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 10/2020 đạt 19 nghìn tấn, trị giá 48 triệu USD, tăng 4% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 9/2020, so với tháng 10/2019 tăng 11,9% về lượng và tăng 17,1% về trị giá. Tuy nhiên trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu giảm 4,6% về lượng và giảm 15,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 239 nghìn tấn, trị giá 537 triệu USD.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trong tháng 10/2020 ước đạt 2.526 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 9/2020 và tăng 4,6% so với tháng 10/2019. Tuy nhiên trong 10 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân

hạt tiêu ước đạt 2.247 USD/tấn, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Dự báo giá hạt tiêu xuất khẩu tăng trong thời gian tới do Trung Quốc tăng lượng thu mua sau những tháng nhập khẩu với số lượng thấp.

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 9/2020 xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu đen xay tăng, nhưng xuất khẩu hạt tiêu trắng và hạt tiêu trắng xay giảm so với tháng 9/2019. Cụ thể:

Xuất khẩu hạt tiêu đen xay trong tháng 9/2020 đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 7,5 triệu

USD, tăng 36% về lượng và tăng 36,2% về trị giá so với tháng 9/2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng 37,5% về lượng và tăng 26,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 24,3 nghìn

tấn, trị giá 68,14 triệu USD. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen xay sang hầu hết các thị trường chính tăng, gồm: Hoa Kỳ, Anh, Hà Lan, Nhật Bản, Úc, Thái Lan, Thụy Điển, Trung Quốc, Hàn Quốc.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu trong tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	13.347	31.054	26,8	31,4	184.843	378.941	-1,4	-14,7
Hạt tiêu đen xay	2.723	7.496	36,0	36,2	24.265	68.137	37,5	26,6
Hạt tiêu trắng	1.194	4.254	-18,4	-9,9	18.098	56.112	4,3	-5,0
Hạt tiêu trắng xay	326	1.170	-40,5	-40,7	3.279	11.755	-41,5	-46,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA NHẬT BẢN 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 6,3 nghìn tấn, trị giá 26,9 triệu USD, tăng 1,4% về lượng, nhưng giảm 9,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của

Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt mức 4.264 USD/tấn, giảm 11,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Nhật Bản giảm ở hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng từ thị trường Ấn Độ với mức tăng 16,4%, lên mức 8.004 USD/tấn.

10 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất vào Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	6.309	26.900	4.264	1,4	-9,9	-11,1
Ma-lai-xi-a	2.425	9.027	3.722	5,2	-5,7	-10,3
In-đô-nê-xi-a	1.970	8.739	4.437	1,9	-11,4	-13,1
Việt Nam	1.726	7.342	4.254	12,6	10,1	-2,2
Ấn Độ	111	889	8.004	-70,1	-65,2	16,4
Xri Lan-ca	18	180	10.160	-15,3	-37,5	-26,2
Bra-xin	15	57	3.690	-1,0	-18,6	-17,7
Nam Phi	14	250	17.690	-35,2	-42,1	-10,6
Trung Quốc	13	170	12.866	98,1	93,2	-2,5
Đức	7	64	9.031	0,6	-22,9	-23,3
Căm-pu-chia	5	110	21.138	58,1	8,9	-31,1
Thị trường khác	4	72	16.733	-19,9	-50,0	-37,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

8 tháng đầu năm 2020, Nhật Bản tăng nhập khẩu hạt tiêu từ các thị trường chính như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam. Đáng chú ý, nhập khẩu hạt tiêu của Nhật Bản từ Trung Quốc và Căm-pu-chia tăng mạnh, tuy nhiên lượng ở mức thấp.

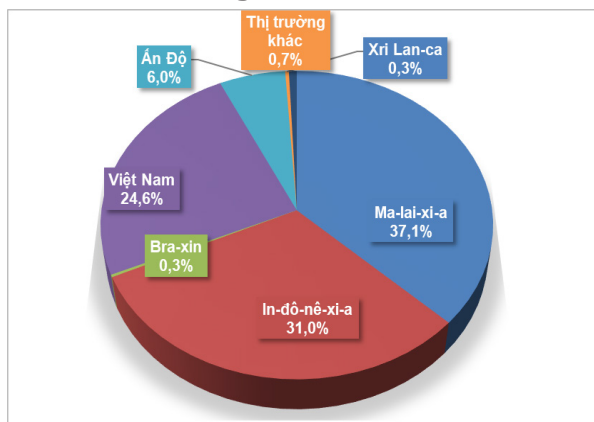
Ma-lai-xi-a là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu đạt 2,4 nghìn tấn, trị giá trên 9 triệu USD, tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 5,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Ma-lai-xi-a

trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 38,4% trong 8 tháng đầu năm 2020, cao hơn so với 37,1% trong 8 tháng đầu năm 2019.

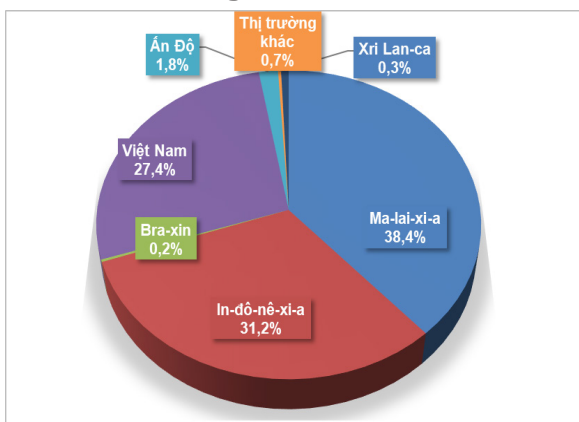
Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 3 cho Nhật Bản trong 8 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu đạt 1,7 nghìn tấn, trị giá 7,34 triệu USD, tăng 12,6% về lượng và tăng 10,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản chiếm 27,4% trong 8 tháng đầu năm 2020, tăng so với 24,6% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Nhật Bản (% tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2019



8 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Giá chè bình quân tại các phiên đấu giá của Ấn Độ tăng 31,07% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Trong 8 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu chè của Kê-ni-a giảm 4,2% so với cùng kỳ năm 2019.*
- ▶ *Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng mạnh.*
- ▶ *Ước tính, trong tháng 10/2020 xuất khẩu chè đạt 13 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.*



THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Ấn Độ: Theo Hội đồng Chè Ấn Độ, trong 9 tháng đầu năm 2020, giá chè bình quân tại các phiên đấu giá của Ấn Độ tăng 31,07% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 185,76 Rupee/kg (tương đương 2,5 USD/kg). Lũ lụt ở Assam, Tây Bengal và Kerala đã làm gián đoạn nguồn cung chè từ các nhà máy đến chợ. Do dịch Covid-19, nhiều đồn điền ở phía Bắc Ấn Độ buộc phải đóng cửa cho tới tháng 2/2021, đây là thời điểm sản xuất nên sản xuất chè tại phía Bắc Ấn Độ bị ảnh hưởng.

Việc nói lỏng giãn cách xã hội ở nhiều quốc gia làm gia tăng các hoạt động thương mại và nhu cầu về chè tăng. Nguồn cung chè giảm và nhu cầu cao là nguyên nhân chính dẫn tới giá chè bình quân tại các phiên đấu giá tại Ấn Độ tăng mạnh.

Kê-ni-a: Theo Tổng cục chè Kê-ni-a, xuất khẩu chè của nước này trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 323 nghìn tấn, giảm 4,2% so với

cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang hai thị trường chính là Pa-ki-xtan giảm 7% và Ai Cập giảm 14% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a sang thị trường Pa-ki-xtan chiếm tỷ trọng lớn nhất với 36% tổng lượng chè xuất khẩu. Xuất khẩu chè của Kê-ni-a giảm là do ảnh hưởng từ dịch Covid-19, khiến nhu cầu mua chè tại các thị trường bị chậm lại.

Khối lượng xuất khẩu chè giảm, nhưng sản lượng chè tại Kê-ni-a vẫn tăng mạnh, trong 8 tháng đầu năm 2020 sản lượng chè nước này đạt 375 nghìn tấn, tăng 33,5% so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu chè giảm, nhưng sản lượng chè tăng mạnh là nguyên nhân chính dẫn tới giá chè giảm, làm giảm thu nhập và gây khó khăn cho người trồng chè tại thị trường Kê-ni-a.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trong tháng 10/2020 xuất khẩu chè đạt 13 nghìn tấn, trị giá 22 triệu USD, giảm 8,3% về lượng và giảm 9,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 10/2020 ước đạt 1.692,3 USD/tấn, giảm 1,3% so với tháng 9/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 10/2020 xuất khẩu chè ước đạt 111 nghìn tấn, trị giá 179 triệu USD, tăng 2,4% về lượng và giảm 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá chè xuất khẩu bình quân trong 10 tháng năm 2020 ước đạt 1.607,5 USD/tấn, giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Chè đen và chè xanh là hai chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu mặt hàng chè trong 9 tháng đầu năm 2020. Trong đó, lượng chè đen xuất khẩu có tỷ trọng chiếm tới 40,6% tổng lượng chè, tăng 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu chè đen đạt 39,8 nghìn tấn, trị giá đạt 53,7 triệu USD, tăng 6,5% về lượng và tăng 5,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Chè đen xuất khẩu tới một số thị trường chính trong 9 tháng đầu năm 2020 như: Nga, thị trường Đài Loan, In-đô-nê-xi-a, Pa-ki-xtan. Xuất khẩu chè đen

tới thị trường Nga chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 13,5 triệu USD, tăng 12,3% về lượng và tăng 14% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nga là đối tác chiến lược, là thị trường rộng lớn và rất tiềm năng. Vì vậy, doanh nghiệp xuất khẩu cần chú trọng trong việc mở rộng thị phần xuất khẩu chè đen tới thị trường Nga. Tuy nhiên, để đẩy mạnh xuất khẩu chè đen tới thị trường Nga các doanh nghiệp cần chú ý, trước tiên là yêu cầu tiêu chuẩn an toàn thực phẩm; tiếp theo mẫu mã, bao bì sản phẩm theo đúng quy cách nhập khẩu vào thị trường Nga.

Tỷ trọng xuất khẩu chè xanh của Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020 chiếm 38,8% tổng lượng chè, trong đó lượng chè xanh xuất khẩu tăng 2,1%, nhưng trị giá chè xanh xuất khẩu lại giảm 14,4%, do giá xuất khẩu chè xanh bình quân đạt 1.785,9 USD/tấn, giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2019. Chè xanh xuất khẩu nhiều nhất tới thị trường Pa-ki-xtan, chiếm 56,1% tổng lượng chè xanh xuất khẩu. Các thị trường lớn tiếp theo gồm: Đài Loan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a...

Chủng loại chè xuất khẩu trong 9 tháng đầu năm 2020

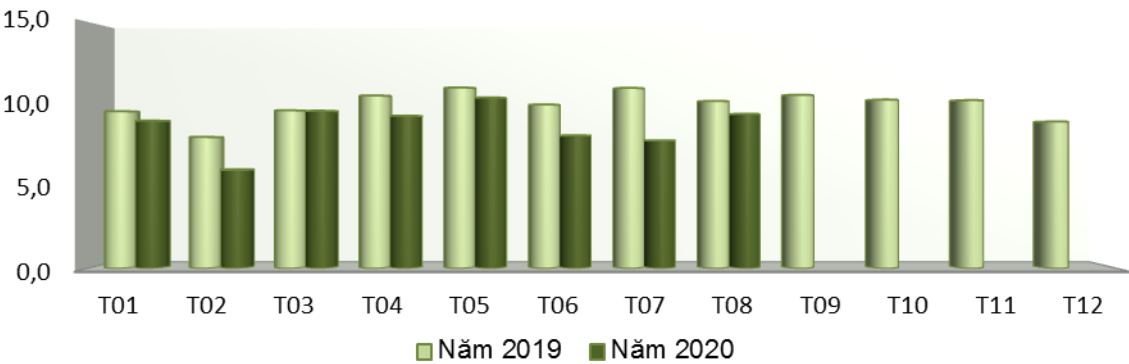
Chủng loại	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tổng	98.075	157.142	1.602,3	4,0	-4,8	-8,4	100,0	100,0
Chè đen	39.790	53.676	1.349,0	6,5	5,2	-1,2	40,6	39,6
Chè xanh	38.018	67.895	1.785,9	2,1	-14,4	-16,2	38,8	39,5
Chè ướp hoa	1.269	2.376	1.872,9	-6,5	6,2	13,6	1,3	1,4
Chè ô long	174	423	2.426,3	-41,7	-60,4	-32,0	0,2	0,3
Loại khác	18.824	32.771	1.741,0	4,2	4,3	0,1	19,2	19,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu chè của Hoa Kỳ đạt 69,7 nghìn tấn, trị giá 285,2 triệu USD, giảm 12,8% về lượng và giảm 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Hoa Kỳ đạt 4.094,0 USD/tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2019.

Hoa Kỳ nhập khẩu chè qua các tháng giai đoạn năm 2019 – 2020
(ĐVT: Nghìn tấn)



Trong 8 tháng đầu năm 2020, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu chè từ các thị trường cung cấp chính như: Ác-hen-ti-na và Trung Quốc. Tổng lượng chè nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm 47,7% tổng lượng chè nhập khẩu, giảm 4,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Đáng chú ý, Việt Nam và Kê-ni-a là hai thị trường duy nhất trong số các thị trường

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ
chính Hoa Kỳ tăng nhập khẩu chè cả về lượng và trị giá trong 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó nhập khẩu từ Việt Nam đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 4,9 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 9,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Nhập khẩu từ Kê-ni-a đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 4,9 triệu USD, tăng 17,2% về lượng và tăng 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp chè cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020 (Mã HS 0902, 0903)

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2019
Tổng	69.666	285.211	4.094,0	-12,8	-9,7	3,6	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	25.462	34.785	1.366,1	-15,7	-16,1	-0,4	36,5	37,8
Trung Quốc	7.795	33.485	4.295,5	-30,5	-34,8	-6,3	11,2	14,0
Ấn Độ	7.616	28.874	3.791,1	3,9	-5,0	-8,6	10,9	9,2
Xri Lan-ca	4.525	26.173	5.784,5	-6,9	-14,4	-8,1	6,5	6,1
Việt Nam	3.676	4.859	1.322,0	6,6	9,2	2,4	5,3	4,3
Ma-la-uy	3.058	6.981	2.282,8	-36,7	-43,7	-11,1	4,4	6,0
In-đô-nê-xi-a	2.545	5.322	2.091,0	-27,1	-34,3	-9,9	3,7	4,4
Kê-ni-a	1.937	4.938	2.549,0	17,2	4,1	-11,2	2,8	2,1

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2019
Ca-na-đa	1.669	24.588	14.728,7	6,5	12,8	5,9	2,4	2,0
Đim-ba-bu-ê	1.524	2.409	1.580,9	-3,0	-13,7	-11,0	2,2	2,0
Thị trường khác	9.858	112.798	11.442,3	1,5	4,7	3,1	14,2	12,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Chè đen và chè xanh là hai chủng loại chè chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2020. Trong đó, lượng nhập khẩu chè đen chiếm tỷ trọng cao đạt 58,3 nghìn tấn, trị giá 179 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 11,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè đen lớn nhất cho Hoa Kỳ, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu từ Ác-hen-ti-na giảm mạnh trong 8 tháng đầu năm 2020.

Nhập khẩu chè xanh của Hoa Kỳ đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 102,9 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính chè xanh cho Hoa Kỳ trong 8 tháng đầu năm 2020, tuy nhiên lượng và trị giá đều giảm mạnh. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, lượng và trị giá nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam tăng mạnh.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ 8 tháng đầu năm 2020

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	8 tháng năm 2020	8 tháng năm 2019
Chè đen	58.297	179.003	3.070,5	-12,7	-11,1	1,8	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	24.427	32.089	1.313,7	-16,3	-16,8	-0,6	41,9	43,7
Ấn Độ	7.313	26.546	3.630,0	7,3	-2,8	-9,4	12,5	10,2
Xri Lan-ca	4.224	22.294	5.277,7	-5,4	-13,8	-8,9	7,2	6,7
Trung Quốc	3.563	11.881	3.334,3	-42,7	-42,9	-0,4	6,1	9,3
Việt Nam	3.076	3.897	1.266,8	2,4	4,1	1,7	5,3	4,5
Thị trường khác	15.694	82.295	5.243,9	-8,2	-3,4	5,3	26,9	25,6
Chè xanh	10.498	102.911	9.803,1	-10,6	-5,8	5,3	100,0	100,0
Trung Quốc	4.232	21.601	5.104,6	-15,2	-29,3	-16,6	40,3	42,5
Nhật Bản	1.213	46.251	38.134,5	3,5	12,7	8,9	11,6	10,0
In-đô-nê-xi-a	935	2.455	2.624,7	-22,1	-34,4	-15,7	8,9	10,2
Đài Loan	723	4.149	5.741,3	-0,2	-19,0	-18,9	6,9	6,2
Việt Nam	600	963	1.605,3	34,4	35,6	0,9	5,7	3,8
Thị trường khác	2.796	27.492	9.833,5	-12,8	-2,1	12,3	26,6	27,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)

THỊ TRƯỜNG RAU HOA QUẢ

- *Tây Ban Nha nhập khẩu 66% hàng rau quả tươi từ các nước đang phát triển, trong đó Ma-rốc là thị trường cung cấp lớn nhất chiếm tới 28% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau quả tươi.*
- *Sản xuất xoài nội địa của Trung Quốc gặp áp lực do nguồn xoài nhập khẩu từ Đông Nam Á có lợi thế cạnh tranh mạnh về sản lượng cao và giá thấp.*
- *Thị phần trái bưởi tươi của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Nga.*
- *Ước tính, xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam trong tháng 10/2020 đạt 230 triệu USD, giảm 22,2% so với tháng 10/2019.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Tây Ban Nha: Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan và thuế quan Tây Ban Nha, trong 8 tháng đầu năm 2020, nhập khẩu hàng rau quả tươi của Tây Ban Nha đạt 2,08 tỷ Eur (tương đương 2,45 tỷ USD), tăng 8% so với cùng kỳ năm 2019.

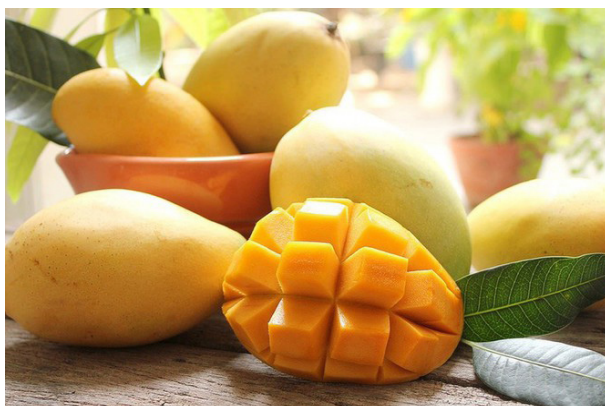
Trong đó, nhập khẩu trái cây đạt 1,2 triệu tấn, trị giá 1,5 tỷ Eur (tương đương 1,77 tỷ USD), tăng 8% về lượng và tăng 15% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Các loại trái cây nhập khẩu chính trong 8 tháng đầu năm là trái bơ đạt 216 triệu Eur (tương đương 254,9 triệu USD), tăng 12%; kiwi đạt 163,5 triệu Eur, tăng 24% và quả việt quất đạt 132 triệu Eur (tương đương với 155,8 triệu USD), tăng 48% so với cùng kỳ năm 2019.

Nhập khẩu hàng rau củ của Tây Ban Nha 8 tháng đầu năm 2020 đạt 967,1 nghìn tấn, trị giá 583 triệu Eur (tương đương 687,9 triệu USD), tương đương về lượng, nhưng giảm 5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, nhập khẩu khoai tây đạt 174 triệu Eur (tương đương 205,3 triệu USD), giảm 15% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 30% tổng trị giá nhập khẩu hàng rau củ; nhập

khẩu cà chua đạt 101 triệu Eur, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2019.

Trung Quốc: Theo nguồn Fresh Plaza, Hải Nam là một trong những khu vực sản xuất xoài quan trọng nhất tại Trung Quốc. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhưng sản xuất xoài của Hải Nam tiếp tục tăng trong năm 2020, dẫn tới dư cung trên thị trường và đẩy giá xoài giảm mạnh.

Xoài sản xuất nội địa của Trung Quốc bị cạnh tranh bởi xoài nhập khẩu từ các nước Đông Nam Á, do xoài nhập khẩu có lợi thế cạnh tranh về giá. Việt Nam là thị trường cung cấp xoài lớn cho Trung Quốc. Năm 2020, Cầm-pu-chia cũng đã được cấp phép xuất khẩu xoài sang thị trường Trung Quốc.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả tháng 10/2020 đạt 230 triệu USD, giảm 3,2% so với tháng 9/2020 và giảm 22,2% so với tháng 10/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 10/2020, trị giá xuất khẩu hàng rau quả đạt 2,72 tỷ USD, giảm 12,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 10/2020, trận lũ lịch sử kéo dài hơn 2 tuần tại miền Trung Việt Nam và đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều thị trường xuất khẩu chính, làm ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu ngành hàng rau quả trong thời gian tới.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 9/2020 đạt 237,7 triệu USD, giảm 11,8% so với cùng kỳ năm 2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 9/2020 trị giá xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 2,5 tỷ USD, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2019. Trong tháng 9/2020, xuất khẩu hàng rau quả sang các thị trường đều tăng, trừ thị trường Trung Quốc, thị trường Đài Loan, thị trường Hồng Kông.

Trong tháng 9/2020, hàng rau quả xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc đạt 121 triệu USD, giảm 21% so với cùng kỳ năm 2019. Trong 9 tháng đầu năm 2020 xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 1,43 tỷ USD, giảm 25,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu rau quả sang thị trường này giảm mạnh từ mức 68,6% trong 9 tháng đầu năm 2019, xuống còn 57,5% trong 9 tháng đầu năm 2020.

Hàng rau quả là nhóm hàng giảm mạnh trong cơ cấu mặt hàng nông sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc

ngày càng khó khăn do: Ảnh hưởng từ dịch Covid-19 khiến sức tiêu thụ tại thị trường Trung Quốc giảm mạnh; chính sách quản lý hoạt động biên mậu của Trung Quốc thay đổi liên tục theo hướng thắt chặt kiểm dịch và an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc cùng nhiều yêu cầu chi tiết về cơ sở đóng gói, nhãn mác...; mức sống của người dân Trung Quốc được nâng cao, người tiêu dùng ngày càng yêu cầu cao về chất lượng, tính an toàn của nông sản, thực phẩm. Do đó, chất lượng hàng rau quả có yêu cầu cao hơn trước.

Mặc dù khó khăn, nhưng Trung Quốc vẫn là thị trường rất tiềm năng cho hàng rau quả của Việt Nam, với hơn 1,4 tỷ dân, cùng với 50 triệu khách du lịch hàng năm đã tạo ra thị trường có sức tiêu dùng rất lớn. Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), hàng năm Trung Quốc nhập khẩu khoảng 160 tỷ USD các mặt hàng nông sản, trong đó các mặt hàng rau quả chiếm 9 - 10 tỷ USD. Theo đó, để đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này, các doanh nghiệp cần phải nâng cao chất lượng nông sản, đáp ứng các tiêu chuẩn, yêu cầu của Trung Quốc.

Trong tháng 9/2020, trị giá xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Thái Lan tiếp tục tăng trưởng mạnh. Tuy nhiên, triển vọng xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang thị trường Thái Lan trong thời gian tới sẽ gặp nhiều khó khăn, do hàng nông sản xuất khẩu sang Thái Lan có yêu cầu kỹ thuật ngày càng cao, tương đương với tiêu chuẩn xuất khẩu sang châu Âu. Đặc biệt, sau khi Thái Lan ban hành tiêu chuẩn mới về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật đối với nông sản nhập khẩu thì một vài đơn hàng xuất khẩu thanh long của

Việt Nam sang Thái Lan đã bị trả lại, nguyên nhân do vi phạm quy định về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Cho đến nay, Thái Lan chỉ mới chính thức cấp giấy phép cho bốn loại trái cây của Việt Nam vào thị trường này là thanh long ruột đỏ và ruột trắng, xoài, nhãn, vải.

Trong bối cảnh xuất khẩu hàng rau quả kém khả quan trong những tháng tới, thì từ giữa tháng 10/2020, Chi-lê đã chính thức cho phép nhập khẩu quả bưởi từ Việt Nam với yêu cầu phải qua chiếu xạ để kiểm soát

ruồi đục và được cơ quan thẩm quyền của Việt Nam cấp chứng thư xuất khẩu. Trước đó, EU cũng cho phép nhập khẩu chính thức trái bưởi của Việt Nam theo Hiệp định thương mại tự do EU - Việt Nam (EVFTA). Dự kiến cuối năm 2020, trái bưởi tươi cũng được cấp phép chính thức xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Ngoài ra, trái bưởi cũng là loại trái cây đang được ưu tiên đàm phán xuất khẩu chính ngạch sang Trung Quốc, sau trái sầu riêng.

Thị trường xuất khẩu hàng rau quả trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	237.695	-11,8	2.491.421	-11,5	100,0	100,0
Trung Quốc	121.027	-21,0	1.432.321	-25,9	57,5	68,6
Hoa Kỳ	16.935	36,0	122.148	9,1	4,9	4,0
Thái Lan	17.040	134,5	119.990	211,6	4,8	1,4
Hàn Quốc	8.292	6,6	111.982	17,1	4,5	3,4
Nhật Bản	9.516	3,7	98.944	10,2	4,0	3,2
Đài Loan	8.898	-19,1	70.224	42,2	2,8	1,8
Hà Lan	6.604	10,8	61.277	-3,7	2,5	2,3
Hồng Kông	4.048	-72,1	48.349	-2,0	1,9	1,8
Úc	5.176	25,2	42.412	36,7	1,7	1,1
Nga	3.984	35,9	40.455	76,4	1,6	0,8
Thị trường khác	36.176	-11,8	343.319	3,9	13,8	11,7

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TRÁI BƯỞI TƯƠI (MÃ HS 080540) CỦA
NGA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu trái bưởi tươi của Nga trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 71,6 nghìn tấn, trị giá 57 triệu USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân trái bưởi tươi của Nga trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 796,3 USD/tấn, giảm 1,7% so với cùng kỳ năm 2019.

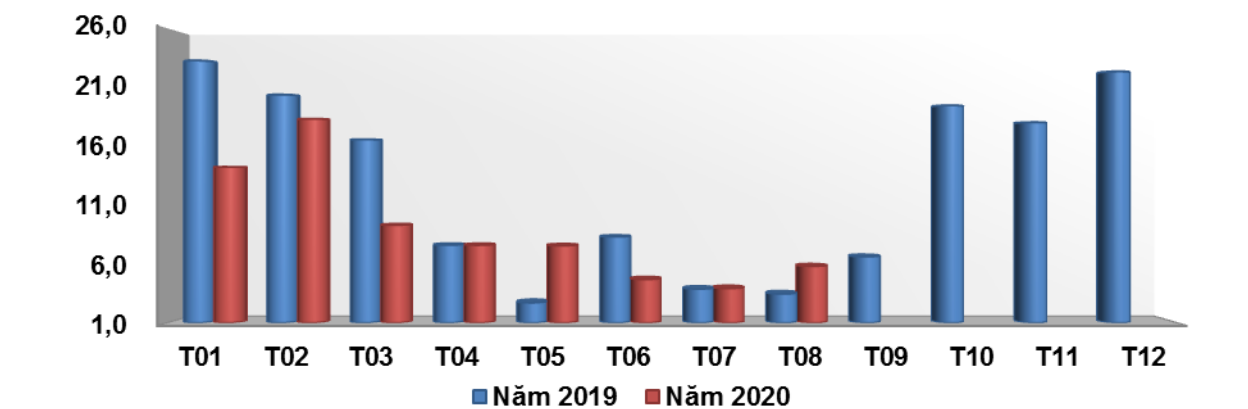
Đáng chú ý, trong số các thị trường cung cấp chính trái bưởi tươi trong 8 tháng đầu năm 2020, Nga tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường Việt Nam, đạt 19 tấn, trị giá 71 nghìn USD, tăng 683,2% về lượng và tăng 355,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu trái bưởi sang thị trường Nga là rất lớn, do nhu cầu tiêu thụ trái cây nhiệt đới tại Nga ngày càng tăng, bởi Nga là xứ lạnh nên mặc dù có diện tích lớn,

nhưng có ít đất canh tác do điều kiện khí hậu không thuận lợi.

Trước đây, Trung Quốc là thị trường cung cấp bưởi lớn nhất cho Nga với khoảng 5.000 container bưởi hằng năm. Vụ mùa năm 2020, khi lệnh cấm nhập khẩu bưởi của Nga từ thị trường Trung Quốc vẫn còn hiệu lực, Nga đã chuyển sang nhập khẩu bưởi từ các nguồn

cung khác như Thái Lan, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a và Việt Nam. Do đó, nhập khẩu bưởi tươi của Nga từ Trung Quốc trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 17,3 nghìn tấn, trị giá 13,9 triệu USD, giảm 63,4% về lượng và giảm 62% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu bưởi từ Trung Quốc giảm xuống còn 24,2% trong 8 tháng đầu năm 2020, từ mức 54,8% trong 8 tháng đầu năm 2019.

Nga nhập khẩu trái bưởi tươi (mã HS 080540) qua các tháng năm 2019 – 2020
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

Thị trường cung cấp trái bưởi tươi cho Nga (mã HS 080540) 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng đầu năm 2020			So với 8 tháng đầu năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	71.569	56.987	796,3	-17,1	-18,5	-1,7	100,0	100,0
Thổ Nhĩ Kỳ	33.101	20.684	624,9	55,3	39,3	-10,3	46,2	24,7
Nam Phi	18.830	19.372	1.028,8	26,8	23,9	-2,3	26,3	17,2
Trung Quốc	17.295	13.883	802,7	-63,4	-62,0	3,9	24,2	54,8
I-xra-en	1.551	2.217	1.428,8	38,9	73,6	25,0	2,2	1,3
Xoa-di-len	322	346	1.074,2	-1,0	0,2	1,2	0,4	0,4
Ác-hen-ti-na	151	161	1.062,1	-40,3	-40,2	0,2	0,2	0,3
Ai Cập	88	76	859,7	-85,4	-82,8	17,7	0,1	0,7
Bê-la-rút	33	10	293,3				0,0	0,0
Ma Rốc	20	22	1.060,6	-95,1	-95,0	2,9	0,0	0,5
Việt Nam	19	71	3.728,0	683,2	355,9	-41,8	0,0	0,0
Thị trường khác	158	147	928,9	35,2	13,3	-16,2	0,2	0,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG THỊT

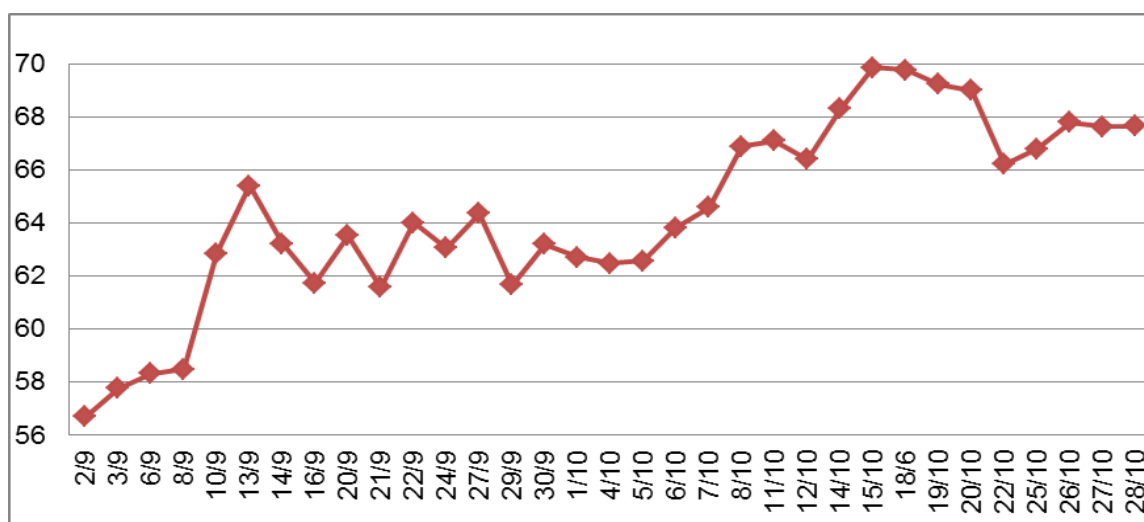
- ▶ Tháng 10/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 9/2020.
- ▶ - Trong tháng 10/2020, giá lợn hơi trong nước giảm trong 23 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại trong bối cảnh mưa bão dồn dập tại khu vực miền Trung.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 10/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ tăng so với cuối tháng 9/2020. Ngày 28/10/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 12/2020

giao dịch ở mức 67,65 UScent/lb, tăng 7% so với cuối tháng 9/2020 và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 10/2020 (ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Dịch tả lợn châu Phi (ASF) xuất hiện tại Đức có thể ảnh hưởng lớn tới nguồn cung thịt lợn toàn cầu, khiến giá thịt lợn trên thị trường quốc tế tăng.

Về cung - cầu

Theo báo cáo mới nhất của USDA, xuất khẩu thịt lợn toàn cầu sẽ ổn định ở mức 10,8 triệu tấn trong năm 2021, tương đương so với năm 2020. Trong khi nhu cầu thịt lợn dự báo tăng trở lại do tình hình kinh tế cải

thiện, nhưng nhu cầu tại Trung Quốc chậm lại sẽ kìm hãm đà tăng trưởng thương mại thịt lợn toàn cầu. Nhập khẩu thịt lợn tại Trung Quốc dự báo giảm 6% xuống còn 4,5 triệu tấn do chăn nuôi lợn nội địa phục hồi. Nhập khẩu thịt lợn từ các nước khác, bao gồm Phi-líp-pin, Nhật Bản, và Hàn Quốc dự báo tăng, nhưng tổng kim ngạch nhập khẩu của các nước này không bằng riêng nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc.

Theo báo cáo của USDA, sản lượng thịt lợn toàn cầu năm 2021 dự báo tăng 4,3% so với năm 2020, lên 102 triệu tấn do sản lượng thịt lợn tại các nước có dịch tả lợn châu Phi bắt đầu tăng trở lại. Sản lượng thịt lợn của Trung Quốc dự báo tăng 9% do các nhà sản xuất nỗ lực tái đàn và tận dụng thời điểm giá lợn sống ở mức cao.



Tại Nga, theo USDA, sản lượng lợn hiện đã đáp ứng được nhu cầu trong nước và thay thế hàng nhập khẩu. Sản lượng thịt lợn trong năm 2020 của Nga dự kiến tăng lên 3,52 triệu tấn. Con số này phản ánh tốc độ tăng trưởng sản lượng nhanh hơn nhập khẩu và mở ra cơ hội xuất khẩu sang thị trường mới. Năm 2021, sản lượng thịt lợn của Nga dự kiến đạt 3,6 triệu tấn nhờ dự báo nhu cầu trong nước tốt hơn và tăng trưởng xuất khẩu. Xuất khẩu thịt lợn của Nga trong năm 2020 dự kiến đạt mức kỷ lục 110 nghìn tấn và tăng lên 130 nghìn tấn vào năm 2021. Dự báo tăng trưởng xuất khẩu dựa trên kỳ vọng nhu cầu ổn định từ các nhà nhập khẩu truyền thống tại miền Đông U-crai-na, Bê-la-rút, và các thị trường láng giềng gồm: Cộng đồng các quốc gia độc lập (CIS) và Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU). Xuất khẩu sang các thị trường mới mở là Việt Nam và Hồng Kông sẽ được thúc đẩy nhờ đồng Rúp yếu. Ngành công nghiệp thịt lợn Nga đang hợp tác với các cơ quan chức năng nỗ lực để đạt được giấy phép xuất khẩu sang các thị trường châu Á khác, nhưng dịch ASF đã cản trở hoạt động này.

Bra-xin: Trong 9 tháng đầu năm 2020, Trung Quốc là nước nhập khẩu thịt lợn lớn nhất của Bra-xin, chiếm 54% tổng kim ngạch. Theo sau là Hồng Kông, Xin-ga-po và Việt Nam, với mức tăng trưởng đáng kể so

với năm 2019. Trong quý 3/2020, xuất khẩu thịt lợn của Bra-xin đạt 254 nghìn tấn, tăng 53% so với cùng kỳ năm 2019. Giá thịt lợn Bra-xin cũng vượt qua giá thịt lợn tại EU do nguồn cung nội địa giảm và nhu cầu xuất khẩu sang khu vực châu Á tăng mạnh.

Trung Quốc: Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Trung Quốc, sản lượng thịt lợn của Trung Quốc trong quý 3/2020 đã tăng 18% so với cùng kỳ năm 2019 lên 8,4 triệu tấn, đây là quý đầu tiên kể từ quý 2/2018 ghi nhận tăng trưởng sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc, sau khi dịch tả lợn làm suy giảm mạnh quy mô chăn nuôi lợn của nước này. Sản lượng thịt lợn trong 9 tháng đầu năm 2020 của Trung Quốc giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 28,38 triệu tấn. Nguồn cung thịt lợn ở nước này dự kiến sẽ tiếp tục được cải thiện và giá khó có thể tăng trong các tháng còn lại của năm 2020, khi các chính sách hỗ trợ sản xuất thịt lợn có hiệu lực và hoạt động nhập khẩu mở rộng. Kể từ đầu năm 2020, Chính phủ Trung Quốc đã thực hiện các biện pháp để thúc đẩy nguồn cung, bao gồm xuất kho dự trữ thịt lợn đông lạnh và tăng nhập khẩu. Trong 9 tháng đầu năm 2020, tổng lượng thịt (kể cả nội tạng) nhập khẩu vào nước này đạt 7,4 triệu tấn, trị giá 23,19 tỷ USD, tăng 72,1% về lượng và tăng 82,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Bên cạnh đó, để giảm bớt tác

động của đợt bùng phát dịch Covid-19, Chính phủ Trung Quốc đã tăng cường hỗ trợ tài chính, gồm cấp các khoản cho vay và trợ cấp cho các khu vực sản xuất thịt lợn chủ lực, nhằm khuyến khích hoạt động sản xuất lợn hơi của nước này.

Thái Lan: theo dự báo của USDA, năm 2020, xuất khẩu thịt gà của Thái Lan (không bao gồm chân) dự báo tăng 1% so với năm 2019. Xuất khẩu thịt gà chế biến chiếm 64%

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 10/2020, giá lợn hơi trong nước có nhiều biến động, giá có xu hướng giảm trong 23 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại trong bối cảnh mưa bão dồn dập tại khu vực miền Trung. Tuy nhiên, so với cuối tháng 9/2020, giá giảm khoảng 6.000 - 10.000 đồng/kg. Hiện giá lợn hơi trung bình trên cả nước dao động trong khoảng 66.000 - 78.000 đồng/kg.

Theo Cục Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), trong đợt lũ lụt vừa qua, 4 tỉnh bị ảnh hưởng nặng tại khu vực miền Trung là Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế bị thiệt hại khoảng 50.000 con lợn, lượng lợn bị thất thoát trong lũ không đáng kể so với tổng sản lượng của cả nước, chỉ chiếm khoảng 0,2%. Tuy nhiên, trong thời gian tới, giá lợn hơi trong khu vực bị ảnh hưởng có thể tăng bởi tình hình mưa bão vẫn tiếp tục hoành hành tại khu vực này. Do ảnh hưởng của mưa lũ, cần đề phòng khả năng dịch tả lợn châu Phi sẽ bùng phát trở lại.

Thời gian qua, để bù đắp sự thiếu hụt nguồn cung, Việt Nam đã đẩy mạnh nhập khẩu thịt lợn. Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 90,42 nghìn tấn

tổng giá trị xuất khẩu, giảm 6% do nhu cầu thấp tại EU. Tuy nhiên, xuất khẩu các sản phẩm thịt gà chưa chế biến (không bao gồm chân) tăng 7% do nhu cầu xuất khẩu sang Trung Quốc liên tục tăng. Tổng trị giá xuất khẩu thịt gà sang Nhật Bản năm 2020 dự báo tăng 5% so với năm 2019. Trong năm 2021, xuất khẩu thịt gà của Thái Lan dự báo tăng 3 - 4% nhờ sự phục hồi dần của nền kinh tế thế giới sau thời gian dịch Covid-19 kéo dài.

thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS 0203), trị giá 214,78 triệu USD, tăng 357% về lượng và tăng 460,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Nga, Bra-xin, Ca-na-da, Hoa Kỳ và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 2020.

Theo báo cáo mới công bố của USDA, sản lượng thịt lợn của Việt Nam trong năm 2020 dự báo sẽ đạt 2,24 triệu tấn, giảm gần 6% so với năm 2019. Tuy nhiên, sản lượng thịt lợn được dự báo sẽ phục hồi trong năm 2021, đạt 2,35 triệu tấn, tăng 4,9% so với năm 2020. Tiêu thụ thịt lợn cũng dự kiến phục hồi trong năm 2021, đạt 2,49 triệu tấn, tăng so với mức 2,39 triệu tấn của năm 2020. Theo USDA, Chính phủ Việt Nam đang khuyến khích người tiêu dùng tăng tiêu thụ thịt gia cầm để giảm áp lực lên ngành chăn nuôi lợn và điều này sẽ giúp tăng trưởng quy mô chăn nuôi gia cầm Việt Nam. USDA dự báo quy mô chăn nuôi gia cầm của Việt Nam trong năm 2020 sẽ đạt 505 triệu con, tăng 5% so với năm 2019 và trong năm 2021 đạt 515 triệu con, tăng 2% so với năm 2020. Tuy nhiên, những người chăn nuôi gia cầm cần thận trọng mở rộng sản xuất bởi có thể dẫn tới rủi ro dịch bệnh và giá thịt gia cầm giảm.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Theo Công ty Tư vấn thị trường Tôm Insights, nhập khẩu tôm toàn cầu trong 8 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Giá tôm HOSO của Ê-cu-a-đo tăng từ 0,1 - 0,3 USD/kg so với tuần cuối tháng 9/2020.
- ▶ Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2020 ước đạt 200 nghìn tấn, trị giá 840 triệu USD, giảm 9,38% về lượng, nhưng tăng 0,74% về trị giá so với tháng 10/2019.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- **Thị trường tôm:** Theo Công ty Tư vấn thị trường Tôm Insights, nhập khẩu tôm toàn cầu trong 8 tháng đầu năm 2020 ước tính tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong đó, nhập khẩu tôm của Trung Quốc tháng 7 và tháng 8/2020 giảm 30% so với cùng kỳ năm 2019 khi nước này phát hiện dấu vết dương tính của coronavirus trên các gói tôm đông lạnh nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo. Mặc dù nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tăng 15% trong tháng 7 và tháng 8/2020, nhưng không thể bù đắp phần giảm nhu cầu của Trung Quốc. Tổng nhập khẩu tôm của EU, Hoa Kỳ và Trung Quốc trong tháng 7 và tháng 8/2020 giảm 6% so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2020, lượng tôm nhập khẩu tăng 1% so với cùng kỳ năm 2019 chủ yếu do nhập khẩu trong 3 tháng

đầu năm 2020 của các thị trường lớn nhất đều có tốc độ tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, chỉ có Hoa Kỳ là thị trường duy nhất có lượng tôm nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm 2019 trong 8 tháng đầu năm 2020.

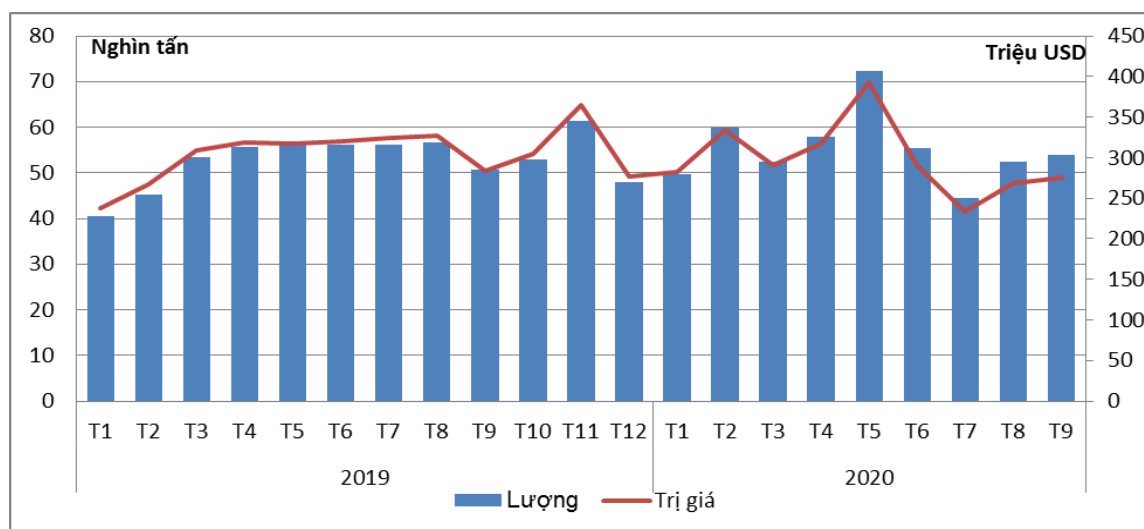
- **Ê-cu-a-đo:** Đầu tháng 10/2020, giá tôm HOSO của Ê-cu-a-đo tại đầm tăng từ 0,1 - 0,3 USD/kg, sau khi giảm 0,2 - 0,8 USD/kg trong tuần cuối tháng 9/2020. Theo đó, ngày 13/10/2020, giá tôm HOSO cỡ 20/30 của Ê-cu-a-đo tại đầm giao dịch ở mức 5,30 USD/kg; giá tôm cỡ 30/40 giao dịch ở mức 4,30 USD/kg; tôm cỡ 40/50 giao dịch ở mức 4,15 USD/kg; giá tôm cỡ 50/60 giao dịch ở mức 3,60 USD/kg; giá tôm cỡ 60/70 giao dịch ở mức 3,40 USD/kg; giá tôm cỡ 80/100 giao dịch ở mức 2,70 USD/kg.

Giá tôm tại Ê-cu-a-đo tăng khi người nuôi tôm có xu hướng giảm diện tích thả nuôi và xuất khẩu tôm phục hồi trở lại.

Theo Văn phòng Nuôi trồng Thủy sản Ê-cu-a-đo (CAN), tháng 9/2020, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 54 nghìn tấn, tăng 3% so với tháng 8/2020 và tăng 6,2% so với tháng 9/2019.



Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo năm 2019 - 2020



Nguồn: CAN

Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 9/2020 tăng khi xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc tăng tới 66% so với tháng 8/2020, đạt 21,6 nghìn tấn, nhưng vẫn giảm 28,9% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng lên 40%, so với mức trung bình 33%. Trong khi đó, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang châu Âu và Hoa Kỳ tháng 9/2020 giảm lần lượt 8% và 23% so với tháng trước, xuống còn 16 nghìn tấn và 11,7 nghìn tấn, nhưng vẫn tăng lần lượt 100,1%

và 34% so với tháng 9/2019.

Giá tôm xuất khẩu của Ê-cu-a-đo trong tháng 9/2020 trung bình ở mức 5,11 USD/kg, giảm so với mức 5,13 USD/kg của tháng 8/2020. Giá tôm xuất khẩu giảm khiến trị giá xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo giảm 2,99% so với cùng kỳ năm 2019, xuống còn 276 triệu USD trong tháng 9/2020. Tổng trị giá xuất khẩu tôm Ê-cu-a-đo trong 9 tháng đầu năm 2020 là 2,69 tỷ USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2019. Lượng xuất khẩu tôm đạt 499 nghìn tấn, tăng 5,8% trong cùng kỳ so sánh.

Thị trường xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	53.955	276	6,2	-2,9	498.776	2.687	5,8	-0,7
Trung Quốc	21.601	106	-28,9	-37,7	262.921	1.398	9,3	2,9
Hoa Kỳ	11.733	63	99,9	100,1	90.429	488	51,3	41,6
Tây Ban Nha	4.984	24	-9,1	-18,3	37.421	192	33,9	22,6
Pháp	2.946	16	24,3	7,3	27.203	148	24,0	8,2
ý	2.785	14	44,1	36,1	16.140	88	-14,5	-20,3
Nga	2.505	11	149,8	111,3	9.916	48	23,6	18,7

Thị trường	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá
Hà Lan	1.179	9	300,6	307,7	5.334	42	107,0	106,2
Bỉ	588	4	257,7	218,2	3.956	31	80,9	76,9
Hàn Quốc	803	4	144,8	147,6	8.080	42	4,0	-9,5
Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất	751	4			2.236	12	9.759,3	14.169,8
Thị trường khác	4.080	21	37,5	18,0	35.140	197	-57,1	-58,4

Nguồn: CAN

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Sau khi ổn định trong 2 tuần đầu tháng 10, giá cá tra nguyên liệu nửa cuối tháng 10 tại An Giang tăng do tình hình xuất khẩu cải thiện; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tương đối ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 29/10/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 15/10/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.000-22.000	(+) 1.800-3.500	(+) 1.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	22.500-23.000	(+) 4.000	3.000-3.500

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 29/10/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 15/10/2020 (đ/kg)	Giá ngày 21/10/2020 (đ/kg)	Giá ngày 29/10/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	227.000	228.000	228.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	205.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	159.000	160.000	160.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	100.000	100.000	100.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	122.000	126.000	126.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	83.000	85.000	85.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000	130.000
Mực ống	Loại I		120.000	120.000	120.000
Cá Chém	1 con/ kg		100.000	110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



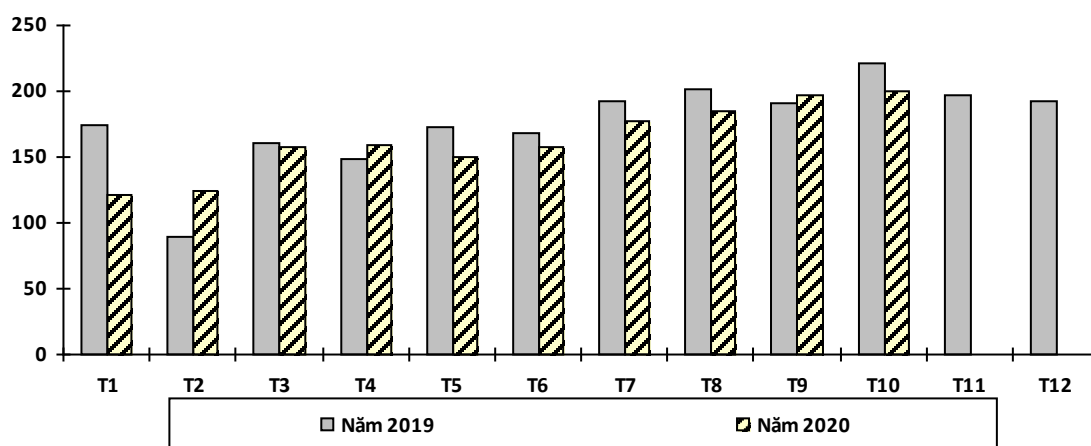
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2020 ước đạt 200 nghìn tấn, trị giá 840 triệu USD, giảm 9,38% về lượng, nhưng tăng 0,74% về trị giá so với tháng 10/2019. Tính

chung 10 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 1,63 triệu tấn, trị giá 6,87 tỷ USD, giảm 5,26% về lượng và giảm 2,74% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 – 2020

ĐVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan và ước tính tháng 10/2020

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 9/2020 đạt 196,36 nghìn tấn, trị giá 826,3 triệu USD, tăng 6% về lượng và tăng 1,4% về trị giá so

với tháng 8/2020; tăng 3% về lượng và tăng 13,6% về trị giá so với tháng 9/2019. Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 1,43 triệu tấn, trị

giá 6,03 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 3% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2019.

Tháng 9/2020, xuất khẩu cá tra, cá đông lạnh, cá ngừ giảm trong khi xuất khẩu tôm tăng trưởng khả quan. Theo đó, tháng 9/2020, xuất khẩu tôm các loại đạt 42 nghìn tấn, trị giá 381 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và tăng 25,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; Trong khi xuất khẩu cá tra, basa đạt 73 nghìn tấn, trị giá 128,6 triệu USD, giảm 2,9% về lượng và giảm 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu tôm chiếm 20,56% về lượng và 44,1% về trị giá trong tổng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam; cá tra chiếm 38,1% về lượng và 17,23% về trị giá; chả cá chiếm 7,82% về lượng và 3,79% về trị giá; cá ngừ chiếm 6,98% về lượng và 7,86% về trị giá; bạch tuộc chiếm 1,9% về lượng và 2,92% về trị giá; mực chiếm 2,68% về lượng và 3,55% về trị giá; nghêu chiếm 1,85% về lượng và 0,82% về trị giá....

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 9/2020		So với tháng 9/2019 (%)		9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	196.365	826.310	3,0	13,5	1.428.737	6.035.144	-4,6	-3
Tôm các loại	42.021	381.047	17,4	25,1	293.702	2.661.075	7,8	10,6
Cá tra, basa	73.069	128.581	-2,9	-17,7	544.288	1.040.149	-12,2	-28,6
Cá đông lạnh	15.855	74.174	-38,1	-6	155.864	660.814	-8,4	-0,3
Cá ngừ các loại	12.243	59.303	-5,9	12,4	99.766	474.653	-9,7	-12,8
Chả cá	14.740	30.684	-2,3	1,4	111.730	228.729	-7,5	-6,3
Mực các loại	4.654	27.122	26,6	28,2	38.245	214.362	14,6	2
Cá khô	14.930	44.055	102,8	102,6	60.247	193.988	14,5	12,1
Bạch tuộc các loại	3.561	23.510	6,0	13,7	27.098	175.960	-15,9	-17,5
Cua các loại	1.372	14.096	160,7	69,7	7.670	86.474	98	65,7
Cá đóng hộp	2.957	7.101	3,8	-23,4	21.401	54.780	-4,6	-9,8
Nghêu các loại	3.763	7.292	6,7	15,3	26.469	49.324	-5,2	-5,3
Ghẹ các loại	531	5.090	-29	-10,3	4.937	37.035	25,3	-19,8
Trứng cá	222	3.535	-8	-6,2	1.995	31.314	-12,3	-7,9
Ruốc	1.891	1.924	31,4	49,7	10.073	12.611	31,6	31,5
Sò các loại	93	534	-1,9	-40,3	1.623	11.254	73	48,4
ốc các loại	154	695	-11,6	-11,7	1.539	7.097	-14,5	45,2
Mặt hàng khác	4.309	17.566	132,7	198,1	22.089	95.524	40,9	127,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- *Tổng thống Nga yêu cầu cấm xuất khẩu hoàn toàn đối với các lô hàng gỗ tròn và gỗ cứng có giá trị cao, chưa qua chế biến hoặc đã chế biến từ ngày 01/01/2022.*
- *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Ca-na-đa.*
- *Ước tính, tháng 10/2020 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 11,1% so với cùng kỳ năm 2019.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

Nga: Theo Công ty tư vấn ngành lâm nghiệp Wood Resources International LLC (WRI), Tổng thống Nga đã yêu cầu chính phủ kiểm soát chặt chẽ việc xuất khẩu gỗ tròn và các sản phẩm lâm sản có giá trị thấp, đồng thời ngăn chặn việc buôn bán gỗ tròn bất hợp pháp. Theo đó, Tổng thống Nga yêu cầu ban hành lệnh cấm xuất khẩu hoàn toàn đối với các lô hàng gỗ tròn và gỗ cứng có giá trị cao, chưa qua chế biến hoặc đã chế biến từ ngày 01/01/2022. Theo tuyên bố này, các loại gỗ khúc có giá trị thấp hơn, ví dụ như gỗ bạch dương sẽ không nằm trong danh sách của lệnh cấm xuất khẩu này.

Để khuyến khích ngành công nghiệp chế biến gỗ trong nước, Tổng thống Nga muốn thực hiện một chương trình cho vay trợ cấp để đầu tư vào các cơ sở chế biến gỗ, chủ yếu ở Siberia và vùng Viễn Đông của Nga, để đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường gỗ đang phát triển ở châu Á.

Nếu lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn được ban hành và có hiệu lực, Nga sẽ không còn là thị trường xuất khẩu gỗ tròn lớn nhất trên thế giới. Trong nhiều thập kỷ, Nga xuất khẩu một khối lượng lớn gỗ nguyên liệu, chủ yếu cho các nhà sản xuất lâm sản ở châu Á và châu Âu. Sản lượng xuất khẩu gỗ tròn mềm đạt mức cao nhất là 37 triệu m³ vào năm 2006,

nhưng khi thuế xuất khẩu gỗ tròn được thực hiện vào năm 2008, các lô hàng xuất khẩu đã giảm và chỉ đạt 8,5 triệu m³ vào năm 2019.

Trong năm 2020, dự kiến xuất khẩu gỗ tròn của Nga chỉ đạt khoảng 6 triệu m³. Trong nửa đầu năm 2020, xuất khẩu gỗ tròn của Nga tới Trung Quốc chiếm 75% và Phần Lan chiếm 10%.

Xuất khẩu gỗ tròn của Nga đã dao động từ 7 đến 8 triệu m³ trong 5 năm qua nhưng có khả năng sẽ giảm trong hai năm tới nếu các loại gỗ có giá trị cao hơn như gỗ sồi và gỗ tần bì bị cấm xuất khẩu.

Nga xuất khẩu gỗ mềm và gỗ cứng khoảng 10 đến 12 triệu m³ hàng năm tới thị trường Trung Quốc trong vòng 5 năm qua. Nếu lệnh cấm xuất khẩu gỗ tròn có hiệu lực sẽ ảnh hưởng tới nguồn cung ứng gỗ nguyên liệu và sản phẩm chế biến gỗ của Trung Quốc trong thời gian tới, trong bối cảnh triển vọng tiêu thụ lâm sản của nước này ngày càng có xu hướng tăng.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 10/2020 đạt 1,15 tỷ USD, tăng 0,3% so với tháng 9/2020, tăng 11,1% so với tháng 10/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 939 triệu USD, tăng 1,8% so với tháng 9/2020, tăng 25,6% so với tháng 10/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 10/2020 trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 9,64 tỷ USD, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 7,33 tỷ USD, tăng 19,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu chiếm 67,6% tổng trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong 9 tháng đầu

năm 2020. Trong cơ cấu mặt hàng, đồ nội thất phòng khách và phòng ăn, ghế khung gỗ, đồ nội thất nhà bếp đều đạt tốc độ tăng trưởng cao. Dẫn đầu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 1,87 tỷ USD, tăng 23,3% so với cùng kỳ năm 2019; ghế khung gỗ đạt 1,7 tỷ USD, tăng 25,7%; đồ nội thất nhà bếp đạt 511,1 triệu USD, tăng 87,4%...

Ngoài ra, trong 9 tháng đầu năm 2020, xuất khẩu một số mặt hàng khác tăng khá so với cùng kỳ năm 2019 như: Cửa gỗ đạt 27,6 triệu USD, tăng 11,8% và đồ gỗ mỹ nghệ đạt 18,8 triệu USD, tăng 14,3%...

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2020

Mặt hàng	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 9 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.146.762	32,9	8.489.606	12,6	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	853.244	46,8	5.742.732	18,1	67,6	64,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	291.267	65,5	1.872.905	23,3	22,1	20,1
Ghế khung gỗ	269.072	53,0	1.717.274	25,7	20,2	18,1
Đồ nội thất phòng ngủ	195.105	22,2	1.369.568	-2,8	16,1	18,7
Đồ nội thất nhà bếp	65.790	93,7	511.110	87,4	6,0	3,6
Đồ nội thất văn phòng	32.010	-10,0	271.875	-7,9	3,2	3,9
Dăm gỗ	114.198	-6,9	1.135.871	3,5	13,4	14,5
Gỗ, ván và ván sàn	111.905	18,6	937.933	-2,0	11,0	12,7
Cửa gỗ	4.510	70,9	27.625	11,8	0,3	0,3
Gỗ mỹ nghệ	1.648	19,1	18.773	14,3	0,2	0,2
Khung gương	413	-29,7	2.554	-78,0	0,0	0,2
Loại khác	60.844	1,3	624.118	9,0	7,4	7,6

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA CA-NA-ĐA VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan thống kê Ca-na-đa, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa trong tháng 8/2020 đạt 177,5 triệu USD, giảm 2,3% so với tháng 8/2019. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 8/2020, trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa đạt 1,16 tỷ USD, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm 2019.

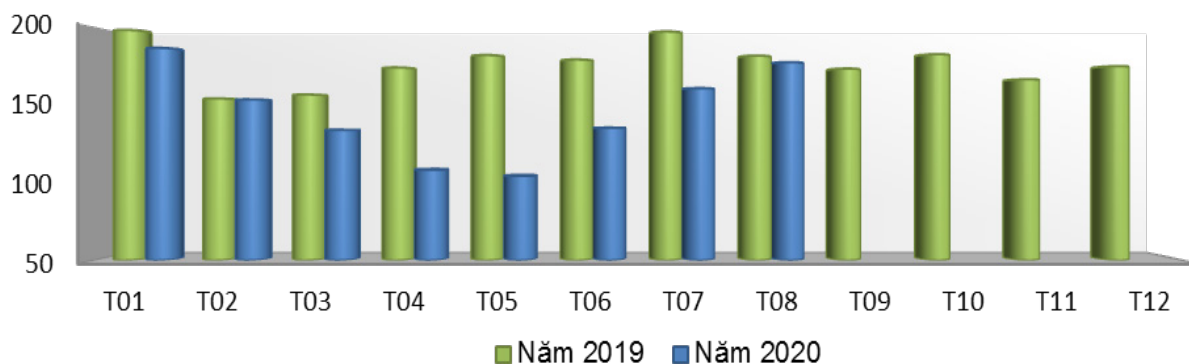
Ảnh hưởng từ dịch Covid-19 khiến nhập khẩu hàng hóa của Canada chậm lại, trong đó trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ giảm. Tuy nhiên nhu cầu đồ gỗ, nội thất ở Ca-na-đa dự báo sẽ tiếp tục tăng và đặc biệt tăng mạnh trong năm 2021, sau một thời gian dài người dân giãn cách xã hội và làm việc tại nhà nhiều hơn. Trước đây, Ca-na-đa tự cung cấp trên 80% sản phẩm đồ gỗ nội



thất tiêu dùng trong nước, tuy nhiên trong những năm gần đây xu hướng nhập khẩu đồ gỗ đã tăng. Hiện tại, có tới 55% sản phẩm đồ gỗ nội thất tiêu thụ tại Ca-na-đa được nhập khẩu. Người tiêu dùng Ca-na-đa có xu hướng ưa chuộng đồ nội thất sản xuất từ gỗ cứng và có nguồn gốc thân thiện với môi trường.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng giai đoạn năm 2019 - 2020

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Trong ba thị trường cung cấp chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong 8 tháng đầu năm 2020 là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam, Ca-na-đa chỉ tăng nhập khẩu mặt hàng này từ Việt Nam, đạt 183,8 triệu USD,

tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Ca-na-đa từ Việt Nam chiếm 15,8% tổng trị giá nhập khẩu, tăng 3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Ca-na-đa trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	177.462	-2,3	1.160.447	-18,4	100,0	100,0
Trung Quốc	66.155	5,5	400.030	-20,9	34,5	35,5
Hoa Kỳ	30.536	-25,0	217.463	-30,6	18,7	22,0
Việt Nam	29.248	25,3	183.817	0,6	15,8	12,8
Ý	8.103	-40,4	64.777	-21,1	5,6	5,8
Ba Lan	7.948	-5,4	52.690	-20,7	4,5	4,7
Ma-lai-xi-a	6.005	-7,5	46.452	-7,7	4,0	3,5
Mê-hi-cô	2.920	-16,4	23.056	-15,0	2,0	1,9
In-đô-nê-xi-a	3.102	74,1	22.213	3,6	1,9	1,5
Đức	3.916	68,3	20.230	-17,3	1,7	1,7
Bra-xin	3.138	11,4	15.909	-20,7	1,4	1,4
Thị trường khác	16.391	3,0	113.810	-11,7	9,8	9,1

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2020, Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chiếm tỷ trọng lớn nhất. Trong đó, nhập khẩu ghế khung gỗ đạt 428,9 triệu USD, giảm 22,1% so với cùng kỳ năm 2019. Ca-na-đa nhập khẩu ghế khung gỗ từ ba thị trường chính là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Việt Nam, tuy nhiên Ca-na-đa chỉ tăng nhập khẩu ghế khung gỗ từ

Việt Nam, đạt 57,8 triệu USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Tiếp theo là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 362,9 triệu USD, giảm 14,4% so với cùng kỳ năm 2019. Ca-na-đa nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Trung Quốc và Việt Nam, trị giá nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 52% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn.

Ca-na-đa nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 8 và 8 tháng đầu năm 2020

Mã HS	Tên hàng	Tháng 8/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 8/2019 (%)	8 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 8 tháng 2019 (%)	Tỷ trọng 8 tháng (%)	
						Năm 2020	Năm 2019
Tổng		177.462	-2,3	1.160.447	-18,4	100,0	100,0
940161 + 940169	Ghế khung gỗ	65.875	-4,9	428.932	-22,1	37,0	38,7
940360	Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	55.655	5,8	362.893	-14,4	31,3	29,8
940350	Đồ nội thất phòng ngủ	34.052	1,4	214.221	-17,7	18,5	18,3
940330	Đồ nội thất nhà bếp	12.646	-5,1	79.581	-21,6	6,9	7,1
940340	Đồ nội thất văn phòng	9.235	-27,7	74.820	-13,6	6,4	6,1

Nguồn: Cơ quan Thống kê Ca-na-đa

VƯƠNG QUỐC ẢOẬP XÊÚT DỠ BỎ LỆNH CẤM NHẬP KHẨU CÁ ĐÁNH BẮT TỰ NHIÊN CÓ NGUỒN GỐC TỪ VIỆT NAM

Ngày 12/10/2020, Văn phòng SPS Việt Nam đã ban hành công văn 145/SPS-BNNVN thông báo khẩn của Vương quốc Ảrập Xêút về việc dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu cá đánh bắt tự nhiên có nguồn gốc từ Việt Nam.

Theo đó, ngày 23/01/2018 Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm Ảrập Xêút (SFDA) đã ban hành lệnh hành chính số 21174: “Tạm thời cấm nhập khẩu cá, giáp xác và các sản phẩm động vật thủy

sản khác có nguồn gốc từ Việt Nam”. Sau đó, SFDA ban hành thông báo lệnh hành chính số 3450 ngày 22/9/2020 (05/02/1442 AH) về việc dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu cá đánh bắt tự nhiên (WC) có nguồn gốc từ Việt Nam dựa trên Báo cáo dịch bệnh động vật thủy sản hàng quý của Tổ chức Thú y Thế giới (OIE) và dịch bệnh động vật thủy sản khu vực của OIE.

DỰ THẢO VÀ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CÓ HIỆU LỰC QUY ĐỊNH VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG, THỰC VẬT (SPS) CỦA CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN WTO THÁNG 9/2020



Từ ngày 01 tháng 9 đến ngày 30 tháng 9 năm 2020, Văn phòng SPS Việt Nam đã tổng hợp được 69 thông báo dự thảo và văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực quy định về an toàn

thực phẩm và kiểm dịch động, thực vật (SPS) của các nước thành viên WTO (<http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien> hoặc <https://docs.wto.org>).

Văn phòng SPS Bộ Công Thương xin gửi kèm theo đây các dự thảo và văn bản quy phạm pháp luật mà các nước đã thông báo tại WTO tới các cơ quan và tổ chức, cá nhân liên quan, đồng thời đề nghị các đơn vị nghiên cứu, đánh giá tác động của các quy định về SPS nêu trên đến hoạt động xuất khẩu nông sản, thực phẩm (nếu có) và gửi

đến Văn phòng SPS Việt Nam (địa chỉ: số 10 Nguyễn Công Hoan, Ba Đình, Hà Nội; điện thoại: 024.37344764; email: spsvietnam@mard.gov.vn) hoặc Văn phòng SPS Bộ Công Thương (địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội; điện thoại: 024.22205438; email: xnk-ns@moit.gov.vn) nhằm xây dựng phương án xử lý phù hợp, tránh gây ảnh hưởng đến tiến độ xuất khẩu hàng hóa.

Danh sách thông báo dự thảo các quy định về SPS của các nước thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) trong tháng 9/2020

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
1	G/SPS/N/EU/412	Liên minh Châu Âu	01/9/2020	Quy định của Ủy ban châu Âu 2020/691 ngày 30/01/2020 bổ sung Quy định (EU) 2016/429 của Nghị viện và Hội đồng C hâu Âu liên quan đến các quy tắc đối với các cơ sở nuôi trồng và vận chuyển động vật thủy sản	Quy định được thông báo bổ sung các quy tắc đã được đặt ra trong Luật Thú y của Liên minh châu Âu (Quy định số 2016/429) liên quan đến đăng ký và phê duyệt các cơ sở nuôi trồng thủy sản, lưu trữ hồ sơ, truy xuất nguồn gốc, đăng ký các cơ sở nuôi trồng thủy sản và vận chuyển động vật thủy sản ở EU.
2	G/SPS/N/EU/411	Liên minh Châu Âu	01/9/2020	Quy định của Ủy ban châu Âu 2020/689 ngày 17/12/2019 bổ sung Quy định (EU) 2016/429 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu liên quan đến các quy tắc giám sát, chương trình loại trừ và tình trạng sạch bệnh đối với một số bệnh đã được liệt kê và bệnh mới nổi	Quy định được thông báo bổ sung các quy tắc đã được đặt ra trong Luật Thú y của Liên minh châu Âu (Quy định số 2016/429) liên quan đến giám sát, chương trình diệt trừ và tình trạng sạch bệnh ở Liên minh Châu Âu đối với một số bệnh đã được liệt kê và bệnh mới nổi. Cụ thể như: (i) Các quy tắc chi tiết để cấp chứng nhận tình trạng sạch bệnh cho các quốc gia thành viên EU; (ii) Các quy tắc chi tiết về các biện pháp giám sát và an toàn sinh học được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan điều hành ở EU để duy trì tình trạng an toàn dịch bệnh của các Quốc gia thành viên EU; (iii) Các quy tắc bổ sung cho việc đình chỉ, thu hồi và khôi phục tình trạng sạch bệnh ở EU;

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
3	G/SPS/N/EU/410	Liên minh Châu Âu	01/9/2020	Quy định của Ủy ban châu Âu 2020/688 ngày 17/12/2019 bổ sung Quy định (EU) 2016/429 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu liên quan đến các quy định về yêu cầu sức khỏe động vật đối với các hoạt động di chuyển đối với động vật trên cạn và trứng ấp	Quy định được thông báo bổ sung các quy tắc đã được đặt ra trong Luật Thú y của Liên minh châu Âu (Quy định số 2016/429) liên quan đến các quy định về yêu cầu sức khỏe động vật đối với các hoạt động di chuyển đối với động vật trên cạn và trứng ấp. Cụ thể như: (i) Các biện pháp an toàn sinh học đối với các phương tiện vận tải và container vận chuyển động vật trên cạn và trứng ấp ở EU; (ii) Các yêu cầu về sức khỏe động vật đối với việc di chuyển của động vật trên cạn và trứng ấp giữa các quốc gia thành viên EU; (iii) Chứng nhận sức khỏe động vật và các yêu cầu thông báo đối với việc di chuyển của động vật trên cạn và trứng ấp giữa các quốc gia thành viên EU.
4	G/SPS/N/USA/3199	Hoa Kỳ	02/9/2020	Inpyrfluxam; Giới hạn thuốc trừ sâu cho phép. Quy tắc cuối cùng	Quy định này thiết lập các giới hạn đối với dư lượng inpyrfluxam trong hoặc trên nhiều loại hàng hóa.
5	G/SPS/N/NZL/627/Add.1	Niu Di-lân	02/9/2020	Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu cho xe cộ, máy móc và phụ tùng	Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu cho xe cộ, máy móc và phụ tùng
6	G/SPS/N/NZL/626/Add.1	Niu Di-lân	02/9/2020	Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu cho các container biển từ tất cả các quốc gia	Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu cho các container biển từ tất cả các quốc gia
7	G/SPS/N/JPN/777	Nhật Bản	02/9/2020	Sửa đổi tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật của Salinomycin sodium.	Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản sẽ bổ sung các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật của Salinomycin sodium vào “Sắc lệnh của Bộ trưởng về quy cách và tiêu chuẩn của thức ăn và phụ gia thức ăn chăn nuôi” (Sắc lệnh số 35 ngày 24/7/1976 của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp).

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
8	G/SPS/N/THA/331	Thái Lan	03/9/2020	Cục phát triển chăn nuôi Thái Lan ra lệnh tạm ngừng nhập khẩu gia cầm sống và thịt gia cầm từ Việt Nam để ngăn chặn sự lây lan của Cúm gia cầm độc lực cao (Serotype H5N6 và H5N1).	Theo thông báo của Công báo Chính phủ Thái Lan ngày 2 tháng 4 năm 2020, việc tạm ngừng nhập khẩu gia cầm sống và thịt gia cầm từ Việt Nam đã hết hiệu lực vào ngày 01/7/2020. Tuy nhiên, Tổ chức Thú y Thế giới đã thông báo về việc tiếp tục bùng phát dịch cúm gia cầm độc lực cao tại một số khu vực ở Việt Nam. Do đó, Thái Lan cần ngăn chặn sự xâm nhập của bệnh Cúm gia cầm độc lực cao vào nước này. Theo Đạo luật dịch tễ động vật B.E. 2558 (2015), việc nhập khẩu gia cầm sống và thịt gia cầm từ Việt Nam bị tạm ngừng trong thời hạn 90 ngày sau khi đăng trên Công báo Hoàng gia Thái Lan (ngày 24/7/2020).
9	G/SPS/N/THA/334	Thái Lan	04/9/2020	Dự thảo Thông báo của Bộ Y tế Công cộng, (Số...) B.E... .. Được ban hành theo Đạo luật Thực phẩm B.E. 2522 mang tên "Nguyên liệu pha Trà".	Bộ Y tế công cộng Thái Lan đề nghị sửa đổi các thông báo hiện có của Bộ Y tế về việc nguyên liệu pha trà nhằm cập nhật danh sách các loại cây và bộ phận của cây được sử dụng làm nguyên liệu pha trà cũng như hạn chế chồng chéo các sản phẩm thảo dược dưới Đạo luật sản phẩm thảo dược BE 2562 (2019) để bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
10	G/SPS/N/MYS/47	Malaysia	04/9/2020	Bản sửa đổi đối với biểu thứ mười sáu của Quy định Thực phẩm 1985	Sửa đổi biểu thứ mười sáu của quy định thực phẩm 1985 như sau: - Việc bổ sung 6 giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) của 4 loại thuốc trừ sâu mới (metaflumizone, metominostrobin, oxathiapiprolin và saflufenacil). - Việc bổ sung 1 MRL mới của hàng hóa mới vào thuốc trừ sâu hiện có (dinotefuran).
11	G/SPS/N/NZL/620/Add.2/Corr.1	Niu Di-lân	08/9/2020	Biện pháp đối với mầm bệnh pospiviroid trên hạt cà chua và hạt giống hoa dạ yến thảo tím để gieo hạt	Biện pháp đối với mầm bệnh pospiviroid trên hạt cà chua và hạt giống hoa dạ yến thảo tím để gieo hạt
12	G/SPS/N/TPKM/549	Đài Loan	09/9/2020	Dự thảo tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm.	Thiết lập giới hạn dư lượng tối đa đối với Ractopamine ở Lợn.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
13	G/SPS/N/	Đài Loan	09/9/2020	Dự thảo sửa đổi “Thủ tục công nhận tình trạng không mắc bệnh truyền nhiễm của động vật ở nước ngoài”.	Thủ tục này được cung cấp để xử lý đơn đề nghị của một quốc gia nước ngoài để được Hội đồng Nông nghiệp Đài Loan công nhận tình trạng an toàn bệnh truyền nhiễm của động vật. Một quốc gia tự coi là tuân thủ các tiêu chí được thiết lập trong “Bộ luật Thú y trên cạn” của Tổ chức Thú y Thế giới về các bệnh động vật truyền nhiễm được liệt kê tại điểm 2 của quy trình hoặc tình trạng rủi ro có thể xin công nhận tình trạng an toàn bệnh truyền nhiễm của động vật theo khu vực.
14	G/SPS/N/IND/254	Ấn Độ	09/9/2020	Dự thảo Quy định sửa đổi về tiêu chuẩn An toàn thực phẩm (Chất gây ô nhiễm, độc tố và dư lượng), năm 2020 liên quan đến MRL của thuốc trừ sâu, giới hạn tồn dư của kháng sinh và độc tố.	Dự thảo quy định sửa đổi về tiêu chuẩn an toàn thực phẩm (Chất gây ô nhiễm, độc tố và dư lượng), năm 2020 liên quan đến MRL của thuốc trừ sâu, giới hạn tồn dư của kháng sinh và độc tố.
15	G/SPS/N/	Canada	09/9/2020	Giới hạn dư lượng tối đa đã thiết lập: Bixafen	Tài liệu giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất cho bixafen được thông báo trong số G/SPS/N/CAN/1309 (ngày 09/6/2020) đã được thông qua ngày 01/9/2020.
16	G/SPS/N/AUS/433/Add.4	Úc	09/9/2020	Luật xuất khẩu nông sản - Ban hành Dự thảo quy tắc kiểm soát xuất khẩu đến 2020 - đợt một.	Luật xuất khẩu nông sản - Ban hành Dự thảo quy tắc kiểm soát xuất khẩu đến 2020 - đợt một.
17	G/SPS/N/ARM/30	Armenia	09/9/2020	Dự thảo quyết định của Ủy ban kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi quy định về các yêu cầu chung về thú y (vệ sinh dịch tễ và thú y) đối với hàng hóa thuộc diện kiểm soát thú y (giám sát) và Dự thảo quyết định của Ủy ban kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi mẫu giấy chứng nhận Thú y thông thường để nhập khẩu vào hải quan của Liên minh kinh tế Á-Âu của hàng hóa được kiểm soát từ các nước thứ ba.	Dự thảo quy định sự hài hòa giữa các yêu cầu thú y và mẫu giấy chứng nhận Thú y thông thường với Bộ luật Thú y trên cạn của Tổ chức Thú y Thế giới về bệnh bò điên.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
18	G/SPS/N/USA/3200	Hoa Kỳ	14/9/2020	Pydiflumetofen; Giới hạn thuốc trừ sâu cho phép. Quy tắc cuối cùng	Quy định này thiết lập các giới hạn đối với dư lượng của pydiflumetofen trong thức ăn chăn nuôi, cỏ khô; cỏ, thức ăn thô xanh và cỏ khô, rơm rạ.
19	G/SPS/N/UKR/148/Add.1	Ucraina	14/9/2020	Quy định về mức tối đa dư lượng thuốc trừ sâu cho phép đối với một số chất gây ô nhiễm trong sản phẩm thực phẩm	Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/UKR/148 đã được thông qua theo lệnh của Bộ Y tế Ukraina ngày 25/5/2020 số 1238 “Về việc sửa đổi quy định về mức tối đa cho một số chất gây ô nhiễm trong các sản phẩm thực phẩm” và được đăng ký tại Bộ Tư pháp Ukraina vào ngày 21/7/2020. Lệnh sẽ có hiệu lực vào ngày 04/02/2021.
20	G/SPS/N/CHN/1171	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Quy tắc thực hành vệ sinh đối với nuôi cấy thực phẩm vi sinh.	Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu cơ bản và hướng dẫn quản lý đối với các địa điểm, cơ sở vật chất và nhân viên trong quá trình thu mua nguyên liệu thô, sử dụng và xử lý, chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển thực phẩm vi sinh.
21	G/SPS/N/CHN/1170	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Vật liệu kim loại và các sản phẩm tiếp xúc với thực phẩm.	Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu an toàn đối với nguyên liệu thô, thử nghiệm di chuyển và nhãn mác của vật liệu tiếp xúc với thực phẩm và các sản phẩm làm từ kim loại.
22	G/SPS/N/CHN/1169	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Đồ uống	Tiêu chuẩn này áp dụng cho đồ uống, không bao gồm nước đóng gói, quy định các yêu cầu kỹ thuật liên quan, v.v...
23	G/SPS/N/CHN/1168	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Váng sữa và bột Protein hoàn chỉnh.	Tiêu chuẩn này áp dụng cho Váng sữa và bột Protein hoàn chỉnh. Tiêu chuẩn này quy định các thuật ngữ, định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật, v.v...
24	G/SPS/N/CHN/1167	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Sữa lên men	Tiêu chuẩn này áp dụng cho sữa lên men và sữa lên men có hương vị. Quy định định nghĩa và các yêu cầu cụ thể của sữa lên men, sữa chua, sữa lên men có hương vị và sữa chua có hương vị.
25	G/SPS/N/CHN/1166	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Sữa đã biến tính	Tiêu chuẩn này có thể áp dụng cho sữa biến tính.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
26	G/SPS/N/CHN/1165	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Quy tắc chung về ghi nhãn dinh dưỡng cho thực phẩm đóng gói sẵn.	Tiêu chuẩn này quy định việc mô tả và giải thích thông tin và đặc điểm dinh dưỡng thực phẩm trên nhãn dinh dưỡng của thực phẩm đóng gói sẵn
27	G/SPS/N/	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Mức độ ô nhiễm tối đa trong thực phẩm (GB 2762)	Dựa trên tài liệu G/SPS/N/CHN/1150 được thông báo vào ngày 11/5/2020, MLs cho chì, cadmium và 3-chloro-1, 2-propanediol trong một số thực phẩm và phân loại của một số thực phẩm đã được sửa đổi.
28	G/SPS/N/	Trung Quốc	14/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Phô mai và sản phẩm phô mai đã chế biến	So với thông báo số G/SPS/N/CHN/1145 ngày 03/6/2019, có những thay đổi như sau: 1. Định nghĩa về phô mai chế biến đã được sửa đổi. 2. Định nghĩa về các sản phẩm phô mai và chỉ số liên quan đã được bổ sung vào. 3. Giới hạn số lượng đĩa hiệu khí đã được bổ sung vào. 4. Tiêu đề được đổi thành: “Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa: Phô mai và Sản phẩm Phô mai đã chế biến”.
29	G/SPS/N/THA/342	Thái Lan	15/9/2020	Cục phát triển chăn nuôi Thái Lan ra lệnh tạm ngừng nhập khẩu lợn nội địa, lợn rừng sống và thịt của chúng từ Việt Nam để ngăn chặn sự lây lan của bệnh Dịch tả lợn châu Phi.	Theo Công báo Chính phủ Thái Lan ngày 13/02/2020, việc tạm ngừng nhập khẩu lợn nuôi, lợn rừng sống và thịt lợn từ Việt Nam đã hết hạn vào ngày 13/5/2020. Tuy nhiên, Tổ chức Thú y Thế giới đã thông báo về việc tiếp tục bùng phát Dịch tả lợn Châu Phi (ASF) tại Việt Nam. Vì vậy, Thái Lan cần ngăn chặn sự xâm nhập của ASF vào nước này. Theo Đạo luật dịch tễ động vật B.E. 2558 (2015), việc nhập khẩu lợn nhà, lợn rừng sống và thịt lợn trong thời hạn 90 ngày sau khi đăng trên Công báo Hoàng gia Thái Lan (ngày 05/6/2020).

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
30	G/SPS/N/KAZ/73		15/9/2020	Dự thảo quyết định của Ủy ban kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi quy định về các yêu cầu về thú y thông thường (vệ sinh dịch tễ và thú y) đối với hàng hóa thuộc diện kiểm soát thú y (giám sát) và dự thảo quyết định của Ủy ban kinh tế Á-Âu về việc sửa đổi các mẫu giấy chứng nhận thú y thông thường để nhập khẩu vào hải quan của Liên minh kinh tế Á-Âu của hàng hóa được kiểm soát từ các nước thứ ba.	Dự thảo quy định sự hài hòa giữa các yêu cầu thú y và mẫu giấy chứng nhận Thú y thông thường với Bộ luật Thú y trên cạn của Tổ chức Thú y Thế giới về bệnh bò điên.
31	G/SPS/N/CAN/1335	Canada	15/9/2020	Thông báo về việc sửa đổi danh sách các Enzyme thực phẩm được phép sử dụng enzym thủy phân Protease từ nấm <i>Trichoderma reesei</i> RF8963 trong Protein thực vật, sữa và động vật - Số Tham chiếu: NOM/ADM-0150	Mục đích của thông báo này là để thông báo công khai quyết định của Bộ Y tế Canada về vấn đề cho phép sử dụng enzym thủy phân Protease từ nấm <i>Trichoderma reesei</i> RF8963 trong Protein thực vật, sữa và động vật và cung cấp thông tin liên hệ thích hợp cho bất kỳ thắc mắc nào hoặc cho những người muốn gửi bất kỳ thông tin khoa học mới nào liên quan đến sự an toàn của phụ gia thực phẩm này.
32	G/SPS/N/	Canada	15/9/2020	Giới hạn dư lượng tối đa đã thiết lập: Fenpropathrin	Tài liệu giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất cho fenpropathrin được nêu trong thông báo số G/SPS/N/CAN/1310 (ngày 16/6/2020) đã được thông qua ngày 6/9/2020.
33	G/SPS/N/	Canada	15/9/2020	Thông báo về việc sửa đổi danh sách các chất tạo màu được phép sử dụng chiết xuất tảo <i>Spirulina</i> trong các loại thực phẩm khác nhau - Số tham chiếu: NOM/ADM-0152	Thông báo về việc sửa đổi danh sách các chất tạo màu được phép sử dụng chiết xuất tảo <i>Spirulina</i> trong các loại thực phẩm khác nhau - Số tham chiếu: NOM/ADM-0152
34	G/SPS/N/	Đài Loan	16/9/2020	Bản sửa đổi của “Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu sản phẩm cá chưa mổ đông lạnh/bảo quản mát”	Bản sửa đổi của “Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu sản phẩm cá chưa mổ đông lạnh/bảo quản mát”

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
35	G/SPS/N/KOR/696	Hàn Quốc	16/9/2020	Dự thảo yêu cầu về sức khỏe nhập khẩu đối với động vật có vú nuôi nhốt hoặc hoang dã	Yêu cầu này đã được soạn thảo để giảm thiểu nguy cơ lây nhiễm bệnh động vật như bệnh dại, các loài thuộc Bộ: Canivora, Chiroptera và Rodentia. Yêu cầu này đặt ra các quy tắc cụ thể về điều kiện nuôi dưỡng, cơ sở xuất khẩu và chứng nhận tình trạng không mắc bệnh dại hoặc đã tiêm phòng bệnh dại. Biện pháp nhập khẩu để xuất bằng tiêm phòng dại được coi là tạo thuận lợi cho thương mại, vì Hàn Quốc sẽ tiếp tục nhập khẩu động vật có vú nuôi nhốt hoặc hoang dã từ một quốc gia được OIE phê duyệt.
36	G/SPS/N/KOR/212/Add.15	Hàn Quốc	16/9/2020	Sửa đổi danh sách dịch hại kiểm dịch	Bộ Nông nghiệp, Thực phẩm và Nông thôn (MAFRA) của Hàn Quốc thông báo bổ sung 5 loài vào danh sách dịch hại kiểm dịch dựa trên kết quả phân tích rủi ro dịch hại (PRA) và điều chỉnh phù hợp với quy định tại Điều 4 và Điều 6 Pháp lệnh của Bộ trưởng về Luật Bảo vệ thực vật.
37	G/SPS/N/JPN/778	Nhật Bản	16/9/2020	Sửa đổi các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật đối với chất Phytase.	Bộ Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Nhật Bản sẽ bổ sung các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật của chất Phytase vào “Pháp lệnh của Bộ trưởng về Quy cách và Tiêu chuẩn của thức ăn và phụ gia thức ăn chăn nuôi”.
38	G/SPS/N/CAN/1336	Canada	16/9/2020	Thông báo về việc sửa đổi danh sách các chất tạo ngọt hợp pháp để sử dụng chất Steviol Glycoside từ <i>Saccharomyces cerevisiae</i> Y63348 trong các loại thực phẩm - Số tham chiếu: NOM / ADM-0151.	Bộ Y tế Canada đã cho phép sử dụng chất Steviol Glycoside từ <i>S. cerevisiae</i> Y63348 trong tài liệu thông tin sửa đổi về danh sách chất làm ngọt hợp pháp, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2020.
39	G/SPS/N/BRA/1763	Bờ-ra-xin	16/9/2020	Chỉ thị Quy phạm số 73, ngày 1 tháng 9 năm 2020.	Hướng dẫn Quy phạm này thiết lập việc đưa thông tin vào nhãn mác của thuốc bảo vệ thực vật về sự tồn tại của một công thức mới làm thay đổi thành phần của nó.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
40	G/SPS/N/BRA/1762	Bờ-ra-xin	16/9/2020	Chỉ thị Quy phạm số 67, ngày 1 tháng 9 năm 2020	Hướng dẫn Quy chuẩn này thiết lập việc đưa thông tin vào nhãn mác các sản phẩm thực phẩm về sự tồn tại của một công thức mới làm thay đổi thành phần của nó.
41	G/SPS/N/USA/3201	Hoa Kỳ	17/9/2020	Quy định cuối cùng về dung sai thuốc trừ sâu đối với chất Tiafenacil	Quy định này thiết lập các dung sai đối với dư lượng chất tiafenacil có trong hoặc trên nhiều loại hàng hóa
42	G/SPS/N/UKR/137/Add.1	Ucraina	17/9/2020	Dự thảo Sắc lệnh của Bộ Phát triển Kinh tế, Thương mại và Nông nghiệp Ucraina “Phê duyệt danh mục các chất (nguyên liệu, thành phần) (nguyên liệu, thành phần) được phép sử dụng trong quá trình sản xuất hữu cơ và số lượng tối đa cho phép được sử dụng”	Ucraina thông báo rằng Sắc lệnh của Bộ Phát triển Kinh tế, Thương mại và Nông nghiệp Ucraina “Phê duyệt Danh mục các chất (nguyên liệu, thành phần) được phép sử dụng trong quá trình sản xuất hữu cơ và số lượng tối đa cho phép được sử dụng” được thông qua vào ngày 9 tháng 6 năm 2020 (Sắc lệnh số 1073)
43	G/SPS/N/CHN/1172	Trung Quốc	17/9/2020	Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm Quốc gia của P.R.C: Mức giới hạn tối đa dư lượng đối với thuốc trừ sâu trong thực phẩm	Tiêu chuẩn này thiết lập 1673 mức giới hạn tối đa dư lượng (MRLs) đối với dư lượng của 187 loại thuốc trừ sâu, bao gồm abamectin, v.v. có trong hoặc trên thực phẩm.
44	G/SPS/N/Bờ-ra-xin	Bờ-ra-xin	17/9/2020	Nghị quyết - RE số 3441, ngày 3 tháng 9 năm 2020, về hoạt chất T32 - TEBUCONAZOL (tebuconazole)	Dự thảo Nghị quyết số 830, ngày 23 tháng 6 năm 2020 được thông báo trước đó tại thông báo số G/SPS/N/BRA/1700 đã được thông qua thành Nghị quyết - RE số 3441, ngày 3 tháng 9 năm 2020.
45	G/SPS/N/Bờ-ra-xin	Bờ-ra-xin	17/9/2020	Nghị quyết - RE số 3447, ngày 3 tháng 9 năm 2020, về hoạt chất C70 - CLORANTRANILIPROLE	Dự thảo Nghị quyết số 849, ngày 23 tháng 6 năm 2020 được thông báo trước đó tại thông báo số G/SPS/N/BRA/1697 đã được thông qua thành Nghị quyết - RE số 3447, ngày 3 tháng 9 năm 2020.
46	G/SPS/N/MMR/7	Myanmar	18/9/2020	Yêu cầu cấp phép nhập khẩu cá sống theo Luật Nuôi trồng thủy sản 1989.	Biện pháp này (tại Chương 8, Điều 29 (c) và Chương 10, Điều 35) quy định về yêu cầu ủy quyền xuất khẩu sản phẩm. Người muốn xuất khẩu cá sống phải được sự cho phép của Cục Thủy sản.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
47	G/SPS/N/EU/413	Liên minh Châu Âu	18/9/2020	Dự thảo Quy chế thực hiện của Ủy ban về việc sửa đổi Quy chế thực hiện (EU) số 540/2011 liên quan đến các điều kiện phê duyệt hoạt chất fenpyrazamine	Dự thảo Quy định thực thi của Ủy ban quy định rằng việc phê duyệt hoạt chất fenpyrazamine được sửa đổi theo Quy định (EC) số 1107/2009. Các quốc gia thành viên EU sẽ xem xét việc cấp phép cho các sản phẩm bảo vệ thực vật có chứa hoạt chất fenpyrazamine liên quan.
48	G/SPS/N/UKR/150/Rev.1	Ucraina	21/9/2020	Dự thảo Luật của Ucraina về “Các vật liệu và vật phẩm có tiếp xúc với thực phẩm”.	Dự thảo Luật quy định các cơ chế liên quan đến quy trình chế biến chất dẻo; quy định của nhà nước về sản xuất và lưu thông các vật liệu và vật phẩm có thể tiếp xúc với thực phẩm
49	G/SPS/N/UKR/149/Add.1	Ucraina	21/9/2020	Dự thảo Sắc lệnh của Bộ Y tế Ucraina về việc “Phê duyệt các yêu cầu đối với các thông tin về dinh dưỡng và sức khỏe được thực hiện trên các sản phẩm thực phẩm”	Dự thảo Sắc lệnh của Bộ Y tế Ucraina về việc “Phê duyệt các yêu cầu đối với các thông tin về dinh dưỡng và sức khỏe được thực hiện trên các sản phẩm thực phẩm” được thông qua vào ngày 15 tháng 5 năm 2020 (Sắc lệnh số 1145)
50	G/SPS/N/Đài Loan	Đài Loan	21/9/2020	Tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng thuốc thú y có trong thực phẩm	Hải quan của các lãnh thổ riêng biệt gồm Đài Loan, Bành Hồ, Kim Môn và Mã Tổ đã đề xuất sửa đổi Tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm vào ngày 7/9/2020 (G/SPS/N/TPKM/549) hiện đã được hoàn thiện. Phiên bản cuối cùng của Tiêu chuẩn sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2021.
51	G/SPS/N/RUS/196	Liên bang Nga	21/9/2020	Hội đồng Ủy ban Kinh tế Á-Âu Dự thảo Quyết định về việc sửa đổi “Quy định thủ tục chung về Kiểm soát thú y (Giám sát) tại Biên giới Hải quan của Liên minh Kinh tế Á-Âu và trong Lãnh thổ Hải quan của Liên minh Kinh tế Á-Âu”.	Dự thảo quy định khả năng sử dụng giấy chứng nhận thú y do cơ quan có thẩm quyền cấp dưới dạng điện tử để trao đổi thương mại với nhau trong và ngoài nước.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
52	G/SPS/N/EGY/115	Ai Cập	21/9/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị Cơ quan An toàn thực phẩm quốc gia số 8/2020.	Quyết định này quy định tạm thời giảm tỷ lệ lô hàng nguyên liệu thực phẩm nhập khẩu và sản phẩm thực phẩm cuối cùng bị kiểm tra xuống còn 25% với điều kiện: Các lô hàng nguyên liệu thực phẩm được nhập khẩu bởi các cơ sở thực phẩm đăng ký trong “Danh sách trắng” tại Cơ quan An toàn thực phẩm quốc gia (NFSA)
53	G/SPS/N/EGY/114	Ai Cập	21/9/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị Cục An toàn thực phẩm quốc gia số 5/2019 về việc đăng ký cơ quan cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm.	Quyết định này quy định thủ tục đăng ký tổ chức chứng nhận cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (FSMS) với Cơ quan an toàn thực phẩm quốc gia (NFSA).
54	G/SPS/N/EGY/113	Ai Cập	21/9/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị Cục An toàn thực phẩm Quốc gia số 1/2020 về việc ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quản lý cấp giấy chứng nhận hợp lệ cho thực phẩm xuất khẩu.	Quyết định này quy định giấy chứng nhận hợp lệ được cấp bởi Cơ quan An toàn thực phẩm quốc gia (NFSA), theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tại nước nhập khẩu hoặc nhà xuất khẩu các lô hàng thực phẩm theo hình thức và thể thức đã thỏa thuận và phù hợp với các quy tắc và các thủ tục quy định trong Quyết định này.
55	G/SPS/N/EGY/112	Ai Cập	21/9/2020	Quyết định của Hội đồng quản trị Cơ quan An toàn thực phẩm quốc gia (NFSA) số 2/2020 về việc đăng ký cơ quan đánh giá sự phù hợp cấp giấy chứng nhận kiểm tra và hợp quy cho các lô hàng thực phẩm nhập khẩu	Quyết định này thiết lập cơ chế đăng ký dành cho các Cơ quan đánh giá để cấp giấy chứng nhận kiểm tra và sự phù hợp cho các lô hàng thực phẩm nhập khẩu vào Ai Cập
56	G/SPS/N/CHN/1173	Trung Quốc	21/9/2020	Thông báo GACC số 103 năm 2020 (Thông báo về việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa khẩn cấp cho các nhà sản xuất nước ngoài, thực phẩm chuỗi lạnh nhập khẩu có kết quả dương tính với axit nucleic Coronavirus mới).	Để ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm dịch COVID-19 do nhập khẩu thực phẩm dây chuyền lạnh cũng như bảo vệ sức khỏe và sự an toàn của người tiêu dùng, GACC đã thực hiện các biện pháp ngăn chặn khẩn cấp đối với các nhà sản xuất thực phẩm dây chuyền lạnh nhập khẩu có kết quả dương tính với axit nucleic coronavirus mới.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
57	G/SPS/N/AUS/505	Úc	21/9/2020	Đề xuất sửa đổi Phụ lục 20 của Bộ Luật Tiêu chuẩn thực phẩm Úc Niu Di-lân sửa đổi (8 tháng 9 năm 2020).	Đề xuất về việc sửa đổi Bộ Luật Tiêu chuẩn thực phẩm Úc Niu Di-lân nhằm điều chỉnh cá mức giới hạn tối đa dư lượng (MRLs) đối với các hóa chất nông nghiệp và thú y khác nhau để chúng phù hợp với các quy định quốc gia khác liên quan đến việc sử dụng an toàn và hiệu quả các hóa chất nông nghiệp và thú y: Clothianidin, Imidacloprid, Metribuzin, Pyraflufen-ethyl và Saflufenacil trong các mặt hàng thực vật cụ thể.
58	G/SPS/N/KOR/697	Hàn Quốc	22/9/2020	Đề xuất sửa đổi đối với các quốc gia (khu vực) được phép nhập khẩu sản phẩm chăn nuôi và các yêu cầu vệ sinh nhập khẩu	Thông báo này nhằm yêu cầu chính phủ các nước xuất khẩu cung cấp thông tin liên quan về chương trình dư lượng cho chính phủ Hàn Quốc về nguyên liệu thô cho các sản phẩm chăn nuôi như sữa tươi nguyên liệu hoặc thành phẩm chăn nuôi.
59	G/SPS/N/TPKM/552	Đài Loan	23/9/2020	Dự thảo Quy định về yêu cầu hạn chế sử dụng và ghi nhãn lá <i>Guayusa (Ilex guayusa)</i> làm nguyên liệu thực phẩm	Dự thảo quy định này quy định việc hạn chế sử dụng và yêu cầu ghi nhãn của lá <i>Guayusa (Ilex guayusa)</i> cho mục đích làm thực phẩm
60	G/SPS/N/SAU/435	Vương quốc Ả Rập Xê Út	23/9/2020	Vương quốc Ả Rập Xê Út / Ngày hết hạn cho các sản phẩm thực phẩm - Phần 1: Ngày hết hạn bắt buộc.	Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật này liên quan đến thời hạn sử dụng tối đa cho phép đối với các sản phẩm thực phẩm có khả năng bị hư hỏng trong điều kiện đóng gói và bảo quản cụ thể thích hợp. Nó cũng thiết lập các yêu cầu quan trọng nhất đối với việc ghi nhãn thời hạn sử dụng của tất cả các sản phẩm thực phẩm.
61	G/SPS/N/IND/255	Ấn Độ	23/9/2020	Dự thảo sửa đổi Quy định về Tiêu chuẩn và an toàn thực phẩm (Cấm và hạn chế bán hàng), năm 2011 quy định bổ sung cho chất Indigo Carmine hoặc Brilliant Blue tối đa 10 ppm trong nước đá không ăn được.	Sửa đổi này là bắt buộc phải sử dụng Indigo Carmine hoặc Brilliant Blue tối đa 10ppm trong sản xuất đá không ăn được, bao gồm cả các khối đá không ăn được tiếp xúc với các sản phẩm thực phẩm trong quá trình bảo quản/lưu trữ/vận chuyển hàng hóa thực phẩm để hư hỏng để phân biệt nó với đá ăn được phải không màu.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
62	G/SPS/N/CAN/1338	Canada	23/9/2020	Mức giới hạn tối đa dư lượng được đề xuất: Mandestrobін (PMRL2020-29).	Mục tiêu của tài liệu được thông báo số PMRL2020-29 là tham khảo ý kiến về các mức giới hạn tối đa dư lượng được liệt kê (MRLs) đối với chất mandestrobін đã được Cơ quan Quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất.
63	G/SPS/N/USA/3203	Hoa Kỳ	25/9/2020	Quy tắc đề xuất về yêu cầu đối với Hồ sơ xác định nguồn gốc bổ sung cho một số loại thực phẩm nhất định;.	Cơ quan Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) đang đề xuất thiết lập các yêu cầu bổ sung về lưu giữ hồ sơ truy xuất nguồn gốc đối với những người sản xuất, chế biến, đóng gói hoặc giữ thực phẩm mà cơ quan đã chỉ định đưa vào Danh sách Truy xuất nguồn gốc Thực phẩm.
64	G/SPS/N/Đài Loan	Đài Loan	28/9/2020	Việc sửa đổi Điều 8-1 của “Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật”.	Hải quan của các lãnh thổ riêng biệt gồm Đài Loan, Bành Hồ, Kim Môn và Mã Tổ đã thông báo về dự thảo sửa đổi Điều 8-1 của “Yêu cầu kiểm dịch đối với việc nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật” vào ngày 01/7/2020 (G/SPS/N/TPKM/516/ Rev.1). Bản sửa đổi được ban hành vào ngày 29 tháng 9 năm 2020 và sẽ có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2021.
65	G/SPS/N/CAN/1340	Canada	28/9/2020	Đề xuất mức giới hạn tối đa dư lượng: Oxathiapiprolin (PMRL2020-31).	Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2020-31 là tham khảo ý kiến về giới hạn tối đa dư lượng được liệt kê (MRLs) đối với chất oxathiapiprolin đã được đề xuất bởi Cơ quan quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA)
66	G/SPS/N/Canada	Canada	28/9/2020	Thiết lập giới hạn tối đa dư lượng: Inpyrfluxam	Tài liệu mức giới hạn tối đa dư lượng (PMRL) được đề xuất cho chất inpyrfluxam được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1314 (ngày 2 tháng 7 năm 2020) đã được thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2020.
67	G/SPS/N/AUS/506	Úc	28/9/2020	Đánh giá rủi ro an toàn sinh học của tôm nhập khẩu từ tất cả các nước để làm thức ăn cho người - dự thảo báo cáo.	Bộ Nông nghiệp, Nước và Môi trường của Chính phủ Australia đã công bố Đánh giá rủi ro an toàn sinh học của tôm thẻ nhập khẩu từ tất cả các quốc gia để làm thức ăn cho người nhằm đối phó với đợt bùng phát dịch bệnh đốm trắng xảy ra ở phía đông nam Queensland trong năm 2016-17.

STT	Mã WTO	Quốc gia thông báo	Ngày thông báo	Tiêu đề	Nội dung tóm tắt
68	G/SPS/N/ARE/206, G/SPS/N/BHR/214 G/SPS/N/KWT/79, G/SPS/N/OMN/111 G/SPS/N/QAT/115, G/SPS/N/SAU/436 G/SPS/N/YEM/56	Các Tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	30/9/2020	Vương quốc Ả Rập Xê Út / Hội đồng Hợp tác các Quốc gia Ả Rập vùng vịnh dự thảo Quy định kỹ thuật cho “Phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm”.	Thông báo về việc lấy ý kiến cho dự thảo Quy định Kỹ thuật cho “Phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm”

Chi tiết nội dung dự thảo xin truy cập địa chỉ: <http://www.spsvietnam.gov.vn/thong-bao-cac-nuoc-thanh-vien> hoặc tham khảo trên: <https://docs.wto.org>

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.